

Số: 3736 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận,
chuyên đề tốt nghiệp năm học 2024-2025**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp năm học 2024-2025 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	4.710.725.000 đồng
2. Số tiền chi thừa năm/kỳ trước:	32.126.000 đồng
3. Số đã nhận năm/kỳ trước:	1.405.424.000 đồng
4. Số truy thu lại:	55.750.000 đồng
5. Số tiền còn lại chi đợt này:	3.328.925.000 đồng

Trong đó:

a) Số tiền hướng dẫn khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp:	3.064.925.000 đồng
b) Số tiền hướng dẫn luận án, luận văn:	264.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



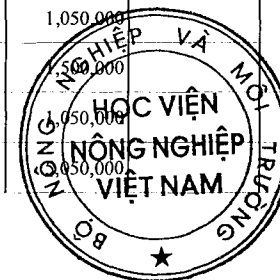
BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN
LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-HVN ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	80	3			80	3	4,200,000		2,100,000		2,100,000		
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	92	4	32	2	60	2	3,050,000	3,050,000					
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	68	3	20	1	48	2	2,450,000		1,050,000		1,400,000		
4	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	88	3			88	3	4,550,000		3,150,000		1,400,000		
5	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	40	2			40	2	2,100,000	1,050,000			1,050,000		
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	60	3			60	3	3,150,000	2,100,000			1,050,000		
7	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	243	10			243	10	12,250,000		1,800,000		10,450,000		
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	128	5			128	5	6,550,000				6,550,000		
9	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
10	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	120	4	20	1	100	3	5,050,000				5,050,000		
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	72	5	72	5					1,550,000			1,550,000	
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	94	5	94	5				974,649	2,175,351			3,150,000	
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	130	7	116	6	14	1	650,000	1,559,000	1,241,000			2,150,000	
14	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	172	8	152	7	20	1	1,000,000		4,150,000			3,150,000	
15	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	60	3	20	1	40	2	2,100,000	885,351	1,214,649				
16	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	6	1	6	1									
17	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	80	5			80	5	4,200,000		2,750,000		1,450,000		
18	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	114	4			114	4	5,700,000		4,650,000		1,050,000		
19	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	100	4	40	2	60	2	3,000,000		2,550,000		1,500,000	1,050,000	
20	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	70	4			70	4	3,650,000		2,600,000		1,050,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
21	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	106	6			106	6	5,650,000		3,550,000		2,100,000		
22	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
23	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	280	14			280	14	14,100,000		5,500,000		8,600,000		
24	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	308	12			308	12	15,600,000		4,000,000		11,600,000		
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	94	4	34	2	60	2	3,050,000		1,050,000		2,000,000		
26	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	140	7			140	7	7,200,000		1,550,000		5,650,000		
27	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
28	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	230	9			230	9	11,875,000		2,050,000		9,825,000		
29	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	52	3			52	3	2,700,000		1,050,000		1,650,000		
30	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
31	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	68	4			68	4	3,500,000		1,050,000		2,450,000		
32	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	46	3			46	3	2,300,000		1,050,000		1,250,000		
33	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000				
34	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
35	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	148	8	28	1	120	7	6,300,000		5,250,000		1,050,000		
36	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuân	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	162	9	127	7	35	2	1,800,000		3,900,000			2,100,000	
37	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	2	40	2					1,050,000			1,050,000	
38	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	60	3	60	3					1,050,000			1,050,000	
39	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	32	2	32	2					1,050,000			1,050,000	
40	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	230	11	145	7	85	4	4,350,000		6,450,000			2,100,000	
41	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
42	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	54	3	34	2	20	1	1,050,000		1,700,000			650,000	
43	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	80	4	40	2	40	2	2,100,000		2,100,000				
44	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	2			60	2	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
45	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	3	20	1	40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
46	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
47	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000				
48	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
49	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	40	2	40	2				1,050,000				1,050,000	
50	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	80	4	80	4				3,150,000				3,150,000	
51	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	60	3	60	3					2,100,000			2,100,000	
52	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000				
53	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
54	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	110	7	110	7				3,000,000				3,000,000	
55	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	40	2	40	2									
56	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	40	2	40	2				846,000	204,000			1,050,000	
57	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	88	5			88	5	4,350,000		3,750,000		600,000		
58	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
59	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
60	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
61	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
62	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
63	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	260	12			260	12	13,550,000		3,050,000		10,500,000		
64	CNK18	Hân Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
65	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
66	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	66	4			66	4	3,500,000		1,000,000		2,500,000		
67	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
68	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	226	13			226	13	11,600,000		1,500,000		10,100,000		
69	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	200	10			200	10	10,500,000		1,050,000		9,450,000		
70	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	276	15	10	1	266	14	13,800,000		1,050,000		8,750,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
71	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	160	8	40	2	120	6	6,300,000		1,050,000		5,250,000		
72	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	140	8	20	1	120	7	6,250,000		500,000		5,750,000		
73	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
74	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	180	9			180	9	9,450,000		1,050,000		8,400,000		
75	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
76	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	200	10			200	10	10,500,000		1,050,000		9,450,000		
77	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	210	11			210	11	10,950,000		600,000		10,350,000		
78	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
79	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	200	10			200	10	10,500,000		1,050,000		9,450,000		
80	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	160	7			160	7	8,300,000				8,300,000		
81	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	120	6			120	6	6,300,000		1,050,000		5,250,000		
82	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
83	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	168	8	20	1	148	7	7,700,000		1,400,000		6,300,000		
84	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	182	8			182	8	9,450,000				9,450,000		
85	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	80	3	80	3					2,000,000			2,000,000	
86	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1									
87	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	2	40	2									
88	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1									
89	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	1	40	1					2,000,000			2,000,000	
90	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1									
91	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	40	2	20	1	20	1	1,050,000				1,050,000		
92	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	60	2	60	2					2,000,000			2,000,000	
93	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1									
94	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1									
95	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
96	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
97	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	222.5	9			222.5	9	12,550,000		6,250,000		6,300,000		
98	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	280	11			280	11	14,200,000		6,000,000		8,200,000		
99	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	160	8	60	3	100	5	5,250,000				5,250,000		
100	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	120	6			120	6	6,300,000		2,100,000		4,200,000		
101	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	220	10	60	3	160	7	8,300,000				8,300,000		
102	QHD06	Quyên Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000		2,000,000				
103	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	100	5	40	2	60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
104	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	160	7			160	7	8,250,000		2,000,000		6,250,000		
105	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
106	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	200	8	40	2	160	6	8,200,000	2,000,000			6,200,000		
107	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	180	7			180	7	9,250,000		3,050,000		6,200,000		
108	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	180	8			180	8	9,350,000		3,050,000		6,300,000		
109	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	132	6			132	6	6,800,000		2,000,000		4,800,000		
110	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	280	10			280	10	14,300,000		4,000,000		10,300,000		
111	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	312	13			312	13	15,900,000		7,100,000		8,800,000		
112	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	260	9			260	9	13,250,000		8,100,000		5,150,000		
113	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
114	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
115	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	498.5	19			498.5	19	26,350,000		14,900,000		11,450,000		
116	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	220	8			220	8	11,250,000		6,000,000		5,250,000		
117	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	100	5	40	2	60	3	3,150,000				3,150,000		
118	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	148	7			148	7	7,700,000				7,700,000		
119	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	28	2	28	2									
120	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	28	2	28	2									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
121	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	154	11	154	11									
122	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	2	20	2				500,000				500,000	
123	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	14	1	14	1									
124	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1									
125	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
126	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1									
127	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	120	4			120	4	6,050,000	1,500,000				4,550,000	
128	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	60	3			60	3	3,050,000		1,000,000			2,050,000	
129	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	60	3			60	3	3,150,000					3,150,000	
130	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	80	4			80	4	4,100,000		1,000,000			3,100,000	
131	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	40	2			40	2	2,100,000					2,100,000	
132	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	280	14			280	14	14,700,000					14,700,000	
133	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	344	19			344	19	17,550,000					17,550,000	
134	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	356	19			356	19	18,350,000		2,100,000			16,250,000	
135	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	380	19			380	19	19,950,000					19,950,000	
136	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	88	5			88	5	4,450,000		1,050,000			3,400,000	
137	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1	20	1					1,050,000			1,050,000	
138	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	12	2			12	2	800,000	800,000					
139	MG690	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	12	2			12	2	800,000					800,000	
140	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	680	37			680	37	34,850,000		3,150,000			31,700,000	
141	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	700	38			700	38	35,800,000		3,100,000			32,700,000	
142	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	460	23			460	23	24,150,000		2,100,000			22,050,000	
143	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	360	18			360	18	18,900,000		2,400,000			16,800,000	
144	DLU17	Nguyễn Văn	Nam	4	Động lực	60	10			60	10	4,000,000					4,000,000	
145	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	480	24			480	24	25,200,000					23,100,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
146	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	340	17			340	17	17,850,000		2,100,000		15,750,000		
147	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	240	12			240	12	12,600,000				12,600,000		
148	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
149	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	80	4			80	4	4,200,000	62,000	988,000		3,150,000		
150	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
151	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
152	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	160	15			160	15	9,250,000		1,050,000		8,200,000		
153	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
154	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	60	3			60	3	3,150,000	50,000	1,000,000		2,100,000		
155	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	200	10			200	10	10,500,000		2,100,000		8,400,000		
156	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	180	8			180	8	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
157	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	120	6			120	6	6,300,000		2,100,000		4,200,000		
158	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	200	8			200	8	10,300,000		4,100,000		6,200,000		
159	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
160	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	170	7			170	7	8,825,000		4,625,000		4,200,000		
161	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	232	10			232	10	11,950,000		2,100,000		9,850,000		
162	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	140	6			140	6	7,350,000	3,099,000	51,000		4,200,000		
163	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	140	6			140	6	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
164	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
165	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
166	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	80	2	80	2					2,000,000			2,000,000	
167	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	260	9			260	9	13,200,000		8,550,000		4,650,000		
168	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	190	9			190	9	9,975,000		3,875,000		6,300,000		
169	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	260	11			260	11	13,200,000		6,500,000		6,650,000		
170	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	160	7			160	7	8,150,000		1,500,000		3,650,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
171	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	260	9			260	9	13,350,000		8,100,000		5,250,000		
172	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	280	10			280	10	14,400,000		9,150,000		5,250,000		
173	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	220	11			220	11	11,550,000		3,150,000		8,400,000		
174	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	240	12			240	12	12,600,000		3,150,000		9,450,000		
175	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	260	11			260	11	13,350,000		7,100,000		6,250,000		
176	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	240	8			240	8	12,400,000		7,150,000		5,250,000		
177	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	10			240	10	12,400,000		6,100,000		6,300,000		
178	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	8			240	8	12,350,000		8,150,000		4,200,000		
179	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	9			240	9	12,200,000		7,000,000		5,200,000		
180	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	480	18			480	18	24,250,000		13,550,000		10,700,000		
181	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	220	10			220	10	11,300,000		6,600,000		4,700,000		
182	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	10			240	10	12,350,000		7,650,000		4,700,000		
183	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	9			240	9	12,300,000		7,050,000		5,250,000		
184	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	220	8			220	8	11,350,000		5,150,000		6,200,000		
185	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	260	11			260	11	13,450,000		6,100,000		7,350,000		
186	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	260	13			260	13	13,350,000		7,100,000		6,250,000		
187	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	250	11			250	11	13,125,000		4,725,000		8,400,000		
188	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	260	10			260	10	13,450,000		7,150,000		6,300,000		
189	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	180	8			180	8	9,350,000		4,100,000		5,250,000		
190	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
191	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	385	17			385	17	19,575,000		12,375,000		7,200,000		
192	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	120	6	60	3	60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
193	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	260	9			260	9	13,200,000		8,550,000		4,650,000		
194	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	260	10			260	10	13,350,000		5,150,000		8,200,000		
195	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	400	17			400	17	20,300,000		12,100,000		8,200,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
196	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	160	8			160	8	8,400,000		2,100,000		6,300,000		
197	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	160	7			160	7	8,400,000		3,150,000		5,250,000		
198	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	300	11			300	11	15,350,000		6,100,000		9,250,000		
199	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	200	9			200	9	10,400,000		2,100,000		8,300,000		
200	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	260	9			260	9	13,350,000		7,150,000		6,200,000		
201	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	220	11			220	11	11,550,000		4,200,000		7,350,000		
202	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	390	17			390	17	20,100,000		9,750,000		10,350,000		
203	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	140	3			140	3	7,000,000		5,000,000		2,000,000		
204	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	390	14			390	14	19,750,000		6,000,000		13,750,000		
205	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	400	17			400	17	20,450,000		6,100,000		14,350,000		
206	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	370	16			370	16	19,050,000		7,650,000		11,400,000		
207	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	390	15			390	15	19,900,000		8,600,000		11,300,000		
208	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	170	8			170	8	8,500,000		7,500,000		1,000,000		
209	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	300	13			300	13	15,200,000		8,500,000		6,700,000		
210	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	260	12			260	12	13,650,000		5,250,000		8,400,000		
211	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	200	10			200	10	10,200,000		5,000,000		5,200,000		
212	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	200	7			200	7	10,200,000		6,000,000		4,200,000		
213	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	260	12			260	12	13,650,000		5,250,000		8,400,000		
214	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	260	12			260	12	13,650,000		5,250,000		8,400,000		
215	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	88	5			88	5	4,450,000				4,450,000		
216	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
217	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
218	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	18	3			18	3	1,200,000				1,200,000		
219	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	128	7			128	7	6,550,000				6,550,000		
220	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	148	8			148	8	7,600,000				6,550,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
221	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	18	3			18	3	1,200,000				1,200,000		
222	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000				
223	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	140	7	60	3	80	4	4,200,000				4,200,000		
224	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	60	3	60	3					1,050,000			1,050,000	
225	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	160	8	20	1	140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
226	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1									
227	PPG03	Nguyễn Tắt	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	34	2			34	2	1,700,000				1,700,000		
228	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
229	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
230	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
231	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
232	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
233	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
234	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
235	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
236	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
237	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
238	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	168	12			168	12	7,800,000				7,800,000		
239	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	174	9			174	9	9,050,000				9,050,000		
240	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
241	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
242	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	220	11			220	11	11,550,000				11,550,000		
243	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	200	10			200	10	10,500,000		2,100,000		8,400,000		
244	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	72	12			72	12	4,800,000				4,800,000		
245	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	280	14			280	14	14,700,000				14,700,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
246	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	144	9	18	2	126	7	6,700,000		2,100,000		4,600,000		
247	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	120	6	20	1	100	5	5,250,000				5,250,000		
248	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	120	6	120	6									
249	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	320	16			320	16	16,800,000		3,150,000		13,650,000		
250	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	240	10	160	8	80	2	4,000,000		5,000,000			1,000,000	
251	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
252	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	200	11	40	2	160	9	8,350,000		500,000		7,850,000		
253	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	140	7	100	5	40	2	2,100,000				2,100,000		
254	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	60	3	40	2	20	1	1,050,000				1,050,000		
255	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	360	16			360	16	18,600,000		3,000,000		15,600,000		
256	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	238	14	40	2	198	12	10,650,000		2,500,000		8,150,000		
257	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	176	14			176	14	9,850,000		3,500,000		6,350,000		
258	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	328	16	20	1	308	15	16,100,000		3,500,000		12,600,000		
259	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320	16			320	16	16,800,000		4,200,000		12,600,000		
260	HSC13	Lã Văn	Hiền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000		400,000				
261	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
262	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	340	16	160	8	180	8	9,350,000		6,200,000		3,150,000		
263	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	222	12			222	12	11,400,000				11,400,000		
264	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	264	16			264	16	14,200,000		1,600,000		12,600,000		
265	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	360	21			360	21	18,900,000		6,300,000		12,600,000		
266	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	254	16	40	2	214	14	11,150,000		1,700,000		9,450,000		
267	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	272	15			272	15	14,450,000		4,200,000		10,250,000		
268	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	298	17			298	17	15,700,000		4,200,000		11,500,000		
269	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	258	15			258	15	13,600,000		2,700,000		10,900,000		
270	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	360	18			360	18	18,900,000		4,200,000		14,700,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
271	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	268	14			268	14	13,900,000		1,300,000		12,600,000		
272	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	340	17	80	4	260	13	13,650,000		3,150,000		10,500,000		
273	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	252	14			252	14	13,400,000				13,400,000		
274	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	300	15	20	1	280	14	14,700,000		3,150,000		11,550,000		
275	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	280	13	40	2	240	11	12,500,000		2,100,000		10,400,000		
276	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	202	12	40	2	162	10	8,250,000		1,050,000		7,200,000		
277	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	280	14	20	1	260	13	13,650,000		2,100,000		11,550,000		
278	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	326	18			326	18	17,300,000		8,750,000		8,550,000		
279	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	206	19			206	19	11,350,000		2,600,000		8,750,000		
280	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	86	12			86	12	5,450,000		1,050,000		4,400,000		
281	QTP03	Phan Thị Phương	Thào	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	144	12			144	12	7,900,000				7,900,000		
282	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	300	15			300	15	15,750,000		2,100,000		13,650,000		
283	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	154	14			154	14	8,000,000		1,300,000		6,700,000		
284	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	152	9	80	4	72	5	3,950,000		3,150,000		800,000		
285	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
286	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	240	11			240	11	12,500,000		6,200,000		6,300,000		
287	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	212	11			212	11	11,100,000		5,250,000		5,850,000		
288	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	260	11			260	11	13,500,000		8,250,000		5,250,000		
289	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	240	12	200	10	40	2	2,100,000		7,350,000			5,250,000	
290	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	200	9			200	9	10,400,000		5,150,000		5,250,000		
291	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	280	14			280	14	14,700,000		5,250,000		9,450,000		
292	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	312	17			312	17	16,650,000		6,050,000		10,600,000		
293	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	348	17			348	17	18,200,000		6,300,000		11,900,000		
294	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	344	18			344	18	18,000,000		6,300,000		11,700,000		
295	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	180	9			180	9	9,450,000		3,150,000		6,300,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
296	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	320	16			320	16	16,550,000		7,500,000		9,050,000		
297	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	280	13			280	13	14,500,000		7,250,000		7,250,000		
298	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	310	17			310	17	16,100,000		7,800,000		8,300,000		
299	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	180	9			180	9	9,450,000		5,250,000		4,200,000		
300	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	120	6	120	6					3,150,000			3,150,000	
301	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	100	5	20	1	80	4	4,200,000				4,200,000		
302	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	220	11			220	11	11,550,000		5,250,000		6,300,000		
303	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	220	11	80	4	140	7	7,350,000		5,250,000		2,100,000		
304	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	220	11			220	11	11,550,000		5,250,000		6,300,000		
305	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	240	12	80	4	160	8	8,400,000		6,300,000		2,100,000		
306	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	268	13			268	13	14,000,000		6,650,000		7,350,000		
307	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	200	10	20	1	180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
308	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	200	10			200	10	10,500,000		5,250,000		5,250,000		
309	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
310	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	192	10			192	10	10,050,000		4,200,000		5,850,000		
311	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	260	13			260	13	13,650,000		6,300,000		7,350,000		
312	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	468	20			468	20	23,950,000		10,150,000		13,800,000		
313	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	220	11			220	11	11,550,000		5,250,000		6,300,000		
314	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	328	16			328	16	17,050,000		8,700,000		8,350,000		
315	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	396	17			396	17	20,500,000		9,650,000		10,850,000		
316	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	400	19			400	19	20,650,000		10,300,000		10,350,000		
317	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	172	9			172	9	9,050,000		3,800,000		5,250,000		
318	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	298	15			298	15	15,500,000		7,400,000		8,100,000		
319	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
320	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	472	21			472	21	24,200,000		10,450,000		13,750,000		



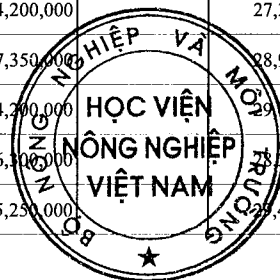
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
321	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	200	10			200	10	10,500,000		4,200,000		6,300,000		
322	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	180	9			180	9	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
323	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	240	11			240	11	12,500,000		6,200,000		6,300,000		
324	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	200	10			200	10	10,500,000		4,200,000		6,300,000		
325	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	474	27			474	27	24,500,000		11,300,000		13,200,000		
326	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	200	10			200	10	10,500,000		4,200,000		6,300,000		
327	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	200	10			200	10	10,500,000		4,200,000		6,300,000		
328	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	220	11			220	11	11,550,000		4,200,000		7,350,000		
329	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	180	11			180	11	9,150,000		5,100,000		4,050,000		
330	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	368	18			368	18	19,250,000		9,800,000		9,450,000		
331	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	320	15			320	15	16,700,000		9,350,000		7,350,000		
332	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	140	7			140	7	7,350,000		4,200,000		3,150,000		
333	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	280	13			280	13	14,600,000		9,350,000		5,250,000		
334	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
335	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán học	40	1			40	1	2,000,000		2,000,000				
336	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
337	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
338	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
339	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	166	9			166	9	8,600,000		4,800,000		3,800,000		
340	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
341	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
342	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
343	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
344	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	100	5	40	2	60	3	3,150,000				1,150,000		
345	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	140	7			140	7	7,350,000		4,200,000		3,150,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
346	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
347	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	200	10			200	10	10,500,000		5,250,000		5,250,000		
348	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	200	10			200	10	10,500,000		5,250,000		5,250,000		
349	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	140	7			140	7	7,350,000		4,200,000		3,150,000		
350	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	188	9			188	9	9,800,000		5,600,000		4,200,000		
351	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
352	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
353	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
354	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		
355	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000				
356	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	680	34			680	34	35,650,000		7,850,000		27,800,000		
357	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	300	15			300	15	15,750,000		4,200,000		11,550,000		
358	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	560	28			560	28	29,400,000		6,300,000		23,100,000		
359	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	280	13			280	13	14,450,000		5,600,000		8,850,000		
360	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	820	40			820	40	42,850,000		10,350,000		32,500,000		
361	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	760	37			760	37	39,800,000		6,300,000		33,500,000		
362	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	720	36			720	36	37,800,000		6,300,000		31,500,000		
363	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	780	38			780	38	40,850,000		7,350,000		33,500,000		
364	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	732	37			732	37	38,400,000		7,350,000		31,050,000		
365	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	720	36			720	36	37,800,000		6,300,000		31,500,000		
366	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	760	38			760	38	39,900,000		8,400,000		31,500,000		
367	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	480	20			480	20	24,900,000		9,250,000		15,650,000		
368	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	620	31			620	31	32,550,000		6,300,000		26,250,000		
369	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	540	27			540	27	28,350,000		2,100,000		26,250,000		
370	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	620	31			620	31	32,550,000		7,350,000		25,200,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
371	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	620	31			620	31	32,550,000		7,350,000		25,200,000		
372	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	620	31			620	31	32,550,000		6,300,000		26,250,000		
373	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	600	30			600	30	31,500,000		5,250,000		26,250,000		
374	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	820	38			820	38	42,750,000		9,300,000		33,450,000		
375	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	720	37			720	37	37,750,000		7,850,000		29,900,000		
376	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	780	36			780	36	40,750,000		6,300,000		34,450,000		
377	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	460	22			460	22	24,050,000		6,300,000		17,750,000		
378	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	680	34			680	34	35,700,000		6,300,000		29,400,000		
379	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	700	35			700	35	36,750,000		7,350,000		29,400,000		
380	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	700	35			700	35	36,750,000		7,350,000		29,400,000		
381	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	680	34			680	34	35,700,000		6,300,000		29,400,000		
382	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	380	19			380	19	19,950,000		4,200,000		15,750,000		
383	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	700	35			700	35	36,750,000		6,300,000		30,450,000		
384	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	680	34			680	34	35,700,000		6,300,000		29,400,000		
385	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	120	6			120	6	6,300,000	1,050,000	6,300,000			1,050,000	
386	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	540	25			540	25	28,250,000		4,200,000		24,050,000		
387	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	748	38			748	38	39,100,000		6,250,000		32,850,000		
388	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	640	32			640	32	33,600,000		4,200,000		29,400,000		
389	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	260	13			260	13	13,500,000		2,500,000		11,000,000		
390	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	660	33			660	33	34,650,000		5,250,000		29,400,000		
391	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	600	30			600	30	31,500,000		4,200,000		27,300,000		
392	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	692	35			692	35	36,300,000		7,350,000		28,950,000		
393	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	640	32			640	32	33,600,000		4,200,000		29,400,000		
394	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	660	33			660	33	34,650,000		6,300,000		28,350,000		
395	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	660	33			660	33	34,650,000		5,250,000		29,400,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
396	QKT19	Đông Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	140	6			140	6	7,250,000		5,250,000		2,000,000		
397	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	700	35			700	35	36,750,000		7,350,000		29,400,000		
398	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	660	33			660	33	34,650,000		7,350,000		27,300,000		
399	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	700	35			700	35	36,750,000		7,350,000		29,400,000		
400	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	620	31			620	31	32,550,000		6,300,000		26,250,000		
401	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	660	32			660	32	34,550,000		6,300,000		28,250,000		
402	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1120	50			1120	50	57,750,000		18,300,000		39,450,000		
403	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	532	25			532	25	27,700,000		6,800,000		20,900,000		
404	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	660	33			660	33	34,650,000		7,350,000		27,300,000		
405	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	70	6			70	6	4,100,000		1,600,000		2,500,000		
406	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	2			20	2	1,050,000				1,050,000		
407	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	142	9			142	9	8,050,000		5,550,000		2,500,000		
408	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	26	2			26	2	1,450,000				1,450,000		
409	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	180	8			180	8	9,250,000		2,050,000		7,200,000		
410	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	80	5	60	4	20	1	1,050,000				1,050,000		
411	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	232	10			232	10	12,450,000		6,850,000		5,600,000		
412	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	96	6			96	6	4,700,000		2,100,000		2,600,000		
413	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	152	11			152	11	8,500,000		2,900,000		5,600,000		
414	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	108	5			108	5	5,600,000		1,050,000		4,550,000		
415	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	154	8			154	8	7,900,000		3,100,000		4,800,000		
416	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000		400,000				
417	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	158	15			158	15	9,050,000		3,000,000		6,050,000		
418	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	120	6	120	6									
419	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	216	13			216	13	11,250,000		4,050,000		7,200,000		
420	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
421	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000				400,000		
422	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	140	5	80	3	60	2	3,150,000		2,100,000		1,050,000		
423	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	164	11			164	11	8,800,000		2,050,000		6,750,000		
424	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	36	4			36	4	2,400,000		2,000,000		400,000		
425	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	54	4	48	3	6	1	400,000				400,000		
426	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	50	5			50	5	3,050,000		1,200,000		1,850,000		
427	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	98	11			98	11	5,400,000				5,400,000		
428	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	134	6	34	2	100	4	5,100,000		3,000,000		2,100,000		
429	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	40	2	40	2									
430	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	64	4	64	4				1,200,000				1,200,000	
431	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
432	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
433	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	40	2	40	2									
434	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	116	5			116	5	5,850,000		2,800,000		3,050,000		
435	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	214	9			214	9	10,850,000		5,700,000		5,150,000		
436	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	106	5	80	3	26	2	1,250,000		2,600,000		650,000	2,000,000	
437	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	46	3			46	3	2,500,000				2,500,000		
438	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	44	3			44	3	2,250,000		1,200,000		1,050,000		
439	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	60	3	20	1	40	2	2,100,000				2,100,000		
440	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	60	3	60	3									
441	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	82	3			82	3	4,200,000	2,100,000			2,100,000		
		Tổng cộng				95,291	4,704	5,080	262	90,211	4,442	4,710,725,000	32,126,000	1,405,424,000		3,328,925,000	55,750,000	

Tổng số tiền thanh toán:

3,328,925,000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng./.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-HVN ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
A	KY	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
2	1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Thương	
3	2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Đức Minh	
4	1	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000				Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Sơn	
5	1	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mai Linh	
6	2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đăng Dương	
7	2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Đức Vinh	
8	1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Giang	
9	2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
10	2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Lan	
11	1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy ánh	
12	1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Tuấn Minh	
13	2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Thanh Yên	
14	1	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đức Trung	
15	2	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Tiến Dũng	
16	1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Đạt	
17	1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Đức Lộc	
18	2	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh	
19	1	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Trần Văn Chiến	
20	1	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Tuấn	
21	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Bảo Minh Châu	
22	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Thảo	
23	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Chi	
24	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trà Giang	
25	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Hồng	
26	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Trang	
27	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Trung Anh	
28	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
29	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Huy	
30	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quý Dương	
31	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tiến Anh	
32	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phan Thùy Dương	
33	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Hiếu	
34	1	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Hoàng	
35	2	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Sỹ Quang	
36	2	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chữ Tuấn Minh	
37	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Khải	
38	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Tú	
39	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Tắt Thành	
40	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tho	
41	1	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	10	1	10	1			500,000			500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Thu Dung	
42	1	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Trà My	
43	2	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	10	1	10	1			500,000						Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Thu Dung	
44	2	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Xuân	
45	2	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Đào Thị Lan	
46	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000		974,649	75,351		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Thảo	
47	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Sa	
48	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đỗ Hoàng Tùng	
49	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Ngọc Hà	
50	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạo	
51	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30	1	30	1			1,500,000		1,500,000			1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Nga	
52	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1	14	1			650,000		59,000	591,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Hùng Thắng	
53	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hoài Nam	
54	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Xa Đức Hùng	
55	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
56	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thùy Vân	
57	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Mạnh Tú	
58	1	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Thu Dung	
59	1	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kim Ngân	
60	1	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Xuân	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
61	1	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Trang	
62	2	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Thu Dung	
63	2	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hải	
64	2	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	40	1	40	1			2,100,000						Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Quang Lâm	
65	2	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Thanh Hòa	
66	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	885,351	164,649			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Nam	
67	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
68	2	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Nhung	
69	2	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Đình Công Sơn	
70	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Diễm	
71	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
72	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
73	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lò Mạnh Quyền	
74	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
75	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Dokmai Phommalueza .	
76	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Huệ Nhân	
77	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
78	2	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Minh Phước	
79	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Thao	
80	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Nhất	
81	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Thao	
82	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Nhi Hương	
83	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Huệ Nhân	
84	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thanh	
85	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Duy	
86	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Toàn	
87	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
88	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoài Nam	
89	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hưng	
90	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
91	2	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thanh Thương	
92	2	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Chính	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
93	1	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuyền	
94	2	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Nam	
95	2	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
96	2	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hải Đăng	
97	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Thi	
98	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
99	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	NCS kết thúc
100	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Dương Thị Ngà	
101	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Văn Tuyền	
102	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
103	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
104	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
105	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Dương Thị Ngà	
106	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Văn Tuyền	
107	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đố Thành	
108	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Thiện	
109	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Kim Thanh	
110	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Thiện	
111	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	NCS kết thúc
112	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Dương Thị Ngà	
113	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Tuyền	
114	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Dương Thị Ngà	
115	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Tuyền	
116	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
117	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Thúc	
118	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Hậu	
119	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Kỳ	
120	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Văn Duyên	
121	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Phương Thảo	
122	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Diệu Linh	
123	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Tuấn	
124	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Minh Tiến	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
125	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
126	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Phúc	
127	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
128	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Phát	
129	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
130	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Tuyết	
131	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
132	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai	
133	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lâm Thị Nhung	
134	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tính	
135	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thủy	
136	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Quang Đăng	
137	2	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Văn Bình	
138	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
139	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
140	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
141	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Danh Mạnh	
142	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Ly	
143	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thùy Trang	
144	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thu Thảo	
145	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Yam Sovandy .	
146	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Trung Hiếu	
147	1	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nguyễn Thái Hà	
148	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Vân	
149	2	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hà Thị Hương	
150	1	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Đức	
151	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàng A Chi	
152	1	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chính	
153	1	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
154	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huệ	
155	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Đức	
156	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hải Hà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
157	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hà Thị Hương	
158	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
159	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hải Hà	
160	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Anh Minh	
161	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chi	
162	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Tùng Nam	
163	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Nga	
164	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Hùng Thắng	
165	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hoài Nam	
166	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Hào Quang	
167	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
168	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Long	
169	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Vân	
170	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1	28	1			1,400,000						Hướng dẫn 1_Cao học	Lô Đức Việt	
171	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hương	
172	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Trang	
173	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh	
174	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thủy	
175	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1	15	1			750,000						Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hương	
176	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Long	
177	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Thành Lâm	
178	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Lan	
179	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Mai	
180	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thái Bảo	
181	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Tổ Uyên	
182	1	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diễm Quỳnh	
183	2	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	
184	2	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Kim Thanh	
185	1	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thanh Thiều	
186	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Quốc Khánh	
187	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hương	
188	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Quang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
189	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Thạch	
190	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Tú	
191	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Là	
192	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiếu Thanh	
193	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1	15	1			750,000						Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hương	
194	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30	1	30	1			1,500,000						Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Quang	
195	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng Trường Sinh	
196	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
197	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Hiếu	
198	1	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Mỹ Lương	
199	2	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Anh	
200	1	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Thị Thu Thủy	
201	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1	14	1			650,000			650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Duy Lân	
202	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng	
203	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
204	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
205	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trọng Biển	
206	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Phúc	
207	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Chuyên	
208	1	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Duy	
209	2	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh ánh	
210	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Thúy Diệu	
211	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
212	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quế Lâm	
213	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Dung	
214	2	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Tú	
215	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Tùng Dương	
216	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Đức	
217	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Tình	
218	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hải	
219	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
220	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Sơn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
221	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Nhật Long	
222	1	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nhật Quang	
223	2	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương ánh	
224	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Quý Vương	
225	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Lan	
226	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Sinh	
227	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Minh Quân	
228	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Ngân	
229	1	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thanh Tâm	
230	1	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	28	1	28	1			1,300,000		1,300,000			1,300,000	Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Bùi Minh Đức	
231	1	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thế Bảo	
232	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Đình Lập	
233	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Định	
234	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Minh Quân	
235	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Nguyễn Lan Nhi	
236	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Hà	
237	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kiều Trâm	
238	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		846,000	204,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Trần Thùy Dung	
239	2	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh	
240	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đoàn Thị Huyền Trang	
241	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Phương	
242	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Thu Trang	
243	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diễm Quỳnh	
244	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Ngọc Tuấn	
245	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Như Nguyệt	
246	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luyện Thị Quyên	
247	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hùng	
248	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trà	
249	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Tú	
250	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hà Hiền	
251	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Linh	
252	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trọng Phát	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
253	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
254	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Đức	
255	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Sỹ Quỳnh	
256	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trương Thùy Dương	
257	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Quý	
258	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Trung	
259	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kim Ngân	
260	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam	
261	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Doãn Hưng	
262	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Kim Giang	
263	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Dũng	
264	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy Lâm	
265	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Chí Thành	NCS kết thúc
266	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Tuấn Anh	
267	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Minh	
268	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Sinh Toàn	
269	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hanh	
270	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chuẩn	
271	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tráng	
272	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Anh	
273	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Văn Tú	
274	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Nghĩa	
275	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tuyên	
276	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thiét	
277	1	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Huy	
278	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Ngọc	
279	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Nguyên Tổ Uyên	
280	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Huệ	
281	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bách Trường	
282	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Hà	
283	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thiện	
284	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tắt Thành	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
285	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Nguyễn Duy Cầu	
286	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hưng	
287	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Đông	
288	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Kim Duyên	
289	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Trung	
290	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Toàn	
291	2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Thủy	
292	1	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Chí Thành	NCS kết thúc
293	2	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Quang Sáng	
294	2	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Minh Toàn	
295	2	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trung Kiên	
296	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hoàng Đức	
297	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Thu Hoài	
298	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thắng Lợi	
299	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Hoàng Điệp	
300	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Tuấn	
301	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hương Giang	
302	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thanh Sơn	
303	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Hưng	
304	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phương Hữu Pha	
305	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
306	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phương Hữu Pha	
307	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
308	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Quang Sáng	
309	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thục Anh	
310	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Trương	
311	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Thu Hà	
312	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Đức Hoàng	
313	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Lan Anh	
314	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Nam	
315	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Huy	
316	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Văn Miên	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
317	1	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Mai	
318	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Mạnh	
319	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Thắng	
320	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Khoa	
321	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hà Phương	
322	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thế Hiến	
323	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc	
324	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Chí	
325	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
326	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng An	
327	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	NCS kết thúc
328	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
329	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Nhài	
330	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phương Hữu Pha	
331	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phàng Anh Đức	
332	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
333	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1	10	1			500,000						Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Nhài	
334	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Chính	
335	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Minh	
336	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Bình	
337	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
338	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
339	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Ngọc	
340	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thanh Thủy	
341	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Bình	
342	1	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Văn Hương	
343	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Trọng Đại	
344	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thu	
345	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Nam	
346	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hoàng Thế Anh	
347	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Công Thức	
348	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Hoàng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
349	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Chúc	
350	1	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Bích Phương	
351	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Bích Phương	
352	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tuyển	
353	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Mạnh	
354	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Mạnh	
355	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thành	
356	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Thắng	
357	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Khang	
358	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Huyền	
359	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Chính	
360	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Tâm	
361	1	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Sơn	
362	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quốc Việt	
363	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc ánh	
364	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Ngọc Anh	
365	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng	
366	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Biện	
367	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Cường	
368	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vũ	
369	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc ánh	
370	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hưng	
371	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Hưng	
372	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Tới	
373	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương	
374	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Linh	
375	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tri Hùng	
376	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Anh	
377	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phương	
378	1	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Tiến	
379	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tú	
380	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dưỡng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
381	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Tuấn	
382	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Nam	
383	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hữu Du	
384	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thu An	
385	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Hải Dương	
386	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Vân	
387	2	DTA06	Đặng Thuyết	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hòa	
388	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Trung Tâm	
389	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thái	
390	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Hoàng	
391	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
392	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Hiền	
393	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đình	
394	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Kiên	
395	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà	
396	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ ánh Sương	
397	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quý Sơn	
398	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	18	1			18	1	900,000	900,000			900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Viraphet Phetdavanh	
399	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Sang	
400	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Hải	
401	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Tùng	
402	1	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Xa Trung Kiên	
403	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phúc	
404	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Thanh	
405	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
406	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Siu	
407	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hào	
408	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Trang	
409	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Nguyễn Xuân Mai	
410	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đình Hoan	
411	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hào	
412	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Việt Trinh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
413	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Toàn	
414	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Vân Anh	
415	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Bảo Anh	
416	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Oanh	
417	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Tiến	
418	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Văn Như	
419	1	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
420	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hương	
421	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Dũng	
422	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phúc Phương	
423	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Tân	
424	2	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thanh Bình	
425	1	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
426	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
427	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Đạt	
428	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thúy Hằng	
429	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trường Phú	
430	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Quỳnh	
431	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hiếu	
432	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Hoàng	
433	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phan Tùng Lâm	
434	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiến	
435	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
436	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Hoạt	
437	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Ngo	
438	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Nguyên	
439	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng ánh	
440	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phúc	
441	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Vương	
442	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bá Quốc	
443	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Du	
444	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Công Đoàn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
445	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Tiếp	
446	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Tân	
447	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Anh	
448	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Viraphet Phetdavanh	
449	1	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Minh Phong	
450	2	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
451	2	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Trọng Hưng	
452	2	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Dũng	
453	1	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Xuân Quỳnh	
454	2	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Tâm	
455	2	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Anh	
456	2	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tâm	
457	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Xuân Dương	
458	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Nam	
459	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Việt	
460	1	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Xuân Tiến	
461	2	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Khánh	
462	2	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Châu Anh	
463	2	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Hùng Anh	
464	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng ánh Ngọc	
465	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
466	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
467	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chung	
468	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
469	1	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Oanh	
470	1	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Ngọc Bằng	
471	1	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	22.5	1			22.5	1	2,250,000	2,250,000		2,250,000			Đồng hướng dẫn NCS người NN	BOUNKHAM PHENGSA	
472	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bá	
473	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
474	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Vy	
475	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Thịnh	
476	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
477	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
478	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Nhật Anh	
479	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Việt Hoàng	
480	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trương Đỗ Thùy Linh	
481	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Minh Ngọc	
482	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trương Đỗ Thùy Linh	
483	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Minh Ngọc	
484	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Giang	
485	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Diễm Quỳnh	
486	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Ngân	
487	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trà	
488	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Yển	
489	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quốc	
490	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly	
491	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
492	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
493	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Khánh	
494	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huân	
495	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Dũng	
496	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Văn Anh	
497	1	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Giang Nam	
498	1	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Chiến	
499	1	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nhật	
500	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thục	
501	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thành Công	
502	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Diễm Quỳnh	
503	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
504	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Văn Hà	
505	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thành	
506	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Hiếu	
507	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hoàng	
508	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phan Việt An	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
509	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Ngân	
510	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
511	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quảng Bá	
512	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Dũng	
513	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị ánh Linh	
514	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
515	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huy Hoàng	
516	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Phương Ngân	
517	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Giang	
518	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bích Ngọc	
519	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hồng Cường	
520	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Quang Trung	
521	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
522	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Trang	
523	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Phú Dương	
524	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
525	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Thành	
526	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hoàng	
527	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
528	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Anh	
529	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Chính	
530	1	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000				Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
531	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thuần	
532	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Long	
533	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
534	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Thắng	
535	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Nguyệt	
536	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Minh Anh	
537	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Mỹ Ninh	
538	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Sơn	
539	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tùng Dương	
540	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Quảng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
541	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tuệ	
542	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Doãn	
543	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Minh Tâm	
544	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Anh	
545	1	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Ngọc	
546	1	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Duy Ninh	
547	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Thành	
548	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Huy Hoàng	
549	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mỹ Hoa	
550	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
551	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hằng	
552	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh	
553	1	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tuấn Vũ	
554	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thắm Mỹ	
555	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Dũng	
556	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
557	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Cát Lượng	
558	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Tiến Thành	
559	1	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Chiến	
560	1	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thiếu Sỹ Việt Hưng	
561	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Lan	
562	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Ngọc	
563	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhật Phương	
564	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Anh Tuấn	
565	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
566	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
567	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Khánh Linh	
568	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Hoàng	
569	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
570	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Duy Hoàng	
571	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tiến Anh	
572	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Tú	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
573	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Tô Thị Phương	
574	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Tô Thị Phương	
575	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Linh	
576	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Hương	
577	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh	
578	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Anh	
579	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Yến Nhi	
580	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
581	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tiến Lợi	
582	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Dung	
583	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Duy Hiệp	
584	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thái Nam	
585	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Đình Nghĩa	
586	1	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ly A Khánh	
587	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Linh	
588	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phú Quý	
589	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Khánh Linh	
590	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Tùng	
591	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phú Thăng Long	
592	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Điều	
593	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hợp	
594	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trung Dũng	
595	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Việt Phong	
596	1	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khà Thùy Trang	
597	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
598	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hào Quang	
599	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Dũng	
600	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngo Thị Bình	
601	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
602	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Ngọc Linh	
603	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Thị Thuận	
604	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Tuấn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
605	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Trung Anh	
606	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Dung	
607	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Hồng	
608	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	22.5	1			22.5	1	2,250,000	2,250,000		2,250,000			Đồng hướng dẫn NCS người NN	BOUNKHAM PHENGSA	
609	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Bình	
610	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba	
611	1	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Công Đạt	
612	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Bình	
613	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba	
614	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thịnh	
615	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huyền Trang	
616	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhung	
617	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Dương	
618	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hào	
619	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Trung Tuấn Anh	
620	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Văn Kiên	
621	2	TBD03	Trần Trọng	Phuong	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Đức Lợi	
622	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thanh Hoài	
623	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Hoàng	
624	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Hùng	
625	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
626	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Dũng	
627	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Lê Việt Hoàng	
628	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
629	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Văn Quốc Khánh	
630	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
631	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Ngân	
632	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoài Thương	
633	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
634	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Minh Quang	
635	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Triều Hưng	
636	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Huệ	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
637	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Toàn	
638	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tư ý	
639	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Hồng	
640	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Tuấn	
641	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Kiên	
642	2	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
643	2	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Châu Quỳnh Nhung	
644	2	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Thanh Tùng	
645	2	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Quyết Tiến	
646	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Thị Quỳnh	
647	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Vi Lâm	
648	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Thị Loan	
649	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
650	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Quang Trường	
651	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thu Trang	
652	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đàm Duy Tân	
653	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Hà Phương	
654	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Sỹ Hoàng	
655	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Ngọc Lan Hương	
656	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Kim Chi	
657	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1	10	1			500,000		500,000			500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trần ánh Tuyết	
658	2	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1	10	1			500,000						Hướng dẫn 2_NCS	Trần ánh Tuyết	
659	2	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Quang Huy	
660	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Phong	
661	2	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Trang	
662	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Hương	
663	1	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000				Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thế Văn	
664	2	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thế Văn	
665	2	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Quang	
666	2	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Minh	
667	1	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	
668	2	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
669	2	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều Trang	
670	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Tuấn	
671	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Ngọc Huy	
672	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bá Ước	
673	1	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	
674	2	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	
675	2	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam	
676	2	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khắc Thành	
677	2	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Nhật Tân	
678	2	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thế Anh	
679	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Anh Tú	
680	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Tuấn Linh	
681	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đồng Đức	
682	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Phong	
683	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Đạt	
684	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Thịnh	
685	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mạnh Hoàng	
686	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Nhật Linh	
687	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Tuấn Minh	
688	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Anh	
689	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Linh	
690	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Duy	
691	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Huy	
692	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Thắng	
693	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Đức Nhật	
694	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thành Chung	
695	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
696	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lương Xuân Tùng	
697	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Việt Hưng	
698	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi	
699	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Dương	
700	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Khang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
701	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Mạnh	
702	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Ngọc Thạch	
703	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Bảo Ngọc	
704	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thiêm	
705	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Trọng	
706	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bá Tài	
707	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hải	
708	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	An Phú Trọng	
709	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Hải	
710	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Mạnh	
711	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hoàng	
712	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Hoàng	
713	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
714	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Bá Triệu	
715	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Vương	
716	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Quốc Hưng	
717	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đăng Vũ	
718	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Huỳnh	
719	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Ngọc	
720	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Du	
721	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đức	
722	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
723	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Thiện	
724	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Dương	
725	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Sơn	
726	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Quốc Trịnh	
727	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Dương	
728	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quốc Cường	
729	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Khánh Duy	
730	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Anh	
731	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Thắng	
732	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Chí Hiếu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
733	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gian Trung	
734	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Long	
735	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hiếu	
736	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Tàn	
737	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đình Hiếu	
738	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
739	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Minh Quân	
740	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lực	
741	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Lâm	
742	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Đức	
743	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Tiến Dương	
744	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Dương	
745	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Công Lượng	
746	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Trung	
747	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
748	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Mạnh	
749	2	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Quý	
750	1	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đàm	
751	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Mạnh Đạt	
752	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Viết Cường	
753	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Hinh	
754	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
755	1	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tiến	
756	1	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000				Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Mạnh Cường	
757	1	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000				Hướng dẫn 2_Đại học	Cao Xuân Dương	
758	2	MG690	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Viết Cường	
759	2	MG690	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Mạnh Đạt	
760	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Anh	
761	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Long	
762	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thành Long	
763	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đoàn Kim Sĩ	
764	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đỗ Đạt	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
765	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Chính Hiếu	
766	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Việt Hưng	
767	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Mạnh Hùng	
768	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Minh Đức	
769	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Quốc Anh	
770	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
771	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Chiến	
772	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Xuân Chiến	
773	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Quân	
774	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Quân	
775	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
776	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thuý Nguyên	
777	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tấn Sang	
778	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hoàng Anh	
779	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Đức	
780	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
781	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
782	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Văn Quang	
783	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Xuân Khánh	
784	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
785	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Anh	
786	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khắc	
787	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Sáng	
788	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Quang Mạnh	
789	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Nam Anh	
790	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đại	
791	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trường Giang	
792	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Phúc	
793	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thành An	
794	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thiện	
795	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Hùng	
796	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
797	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Trách Trường	
798	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Anh	
799	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Đông Dương	
800	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Trách Trường	
801	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Đăng Trung	
802	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Giáp Văn Luật	
803	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Văn Đức	
804	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thế Hưng	
805	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Đức Trường	
806	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hiệp Hải Việt	
807	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Kim Hiếu	
808	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Quý Dương	
809	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Tiến Đạt	
810	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Anh Đức	
811	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Minh Quân	
812	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thanh Phong	
813	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tùng	
814	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Nhật	
815	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Nam	
816	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thắng	
817	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Long	
818	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Quý	
819	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Lâm	
820	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Hoà	
821	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Quý	
822	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Vinh	
823	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hà	
824	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Luyện	
825	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Mạnh	
826	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tú	
827	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Tùng	
828	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Sơn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
829	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Bình Quyết	
830	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Việt Thắng	
831	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quang	
832	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Dũng	
833	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Tuấn Linh	
834	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chính Nghĩa	
835	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Cao Phù	
836	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Hải Long	
837	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
838	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Hoàng	
839	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huy	
840	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Xuân Bình	
841	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Tuấn	
842	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hiệp	
843	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Quốc Anh	
844	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tuấn	
845	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hồng Đăng	
846	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Quang Linh	
847	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh ánh	
848	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Nam	
849	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Huy	
850	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
851	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Huy	
852	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Đại	
853	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Anh	
854	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
855	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy	
856	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Anh Tuấn	
857	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bá Trường	
858	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Mạnh	
859	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Khải	
860	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
861	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Thắng	
862	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạo	
863	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tào Văn Dương	
864	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Gia Phong	
865	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Đức	
866	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân	
867	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
868	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Minh Trường	
869	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Việt	
870	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Đức Công	
871	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Dương	
872	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Tùng	
873	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Văn Thủy	
874	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trần Quốc Huy	
875	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
876	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Đăng Trung	
877	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Đức Trường	
878	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tiến Đạt	
879	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Kim Hiếu	
880	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Anh Đức	
881	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quý Dương	
882	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Giáp Văn Luật	
883	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hiệp Hải Việt	
884	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thế Hưng	
885	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Văn Đức	
886	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Hiếu	
887	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng	
888	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Cường	
889	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Khá	
890	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quân	
891	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Long	
892	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Nguyễn Hoàng Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
893	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	
894	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Ninh	
895	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Đức	
896	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Phú	
897	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Chiến Thắng	
898	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Đức Phú	
899	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Quân	
900	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
901	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Hùng	
902	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Trung	
903	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Việt Hoàng	
904	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh Tài	
905	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Quân	
906	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Quân	
907	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Trung	
908	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Vũ Tiến Hoàn	
909	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Phương	
910	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao XuânMình	
911	1	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ HuyHiệu	
912	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Đức	
913	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Trang	
914	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kiên	
915	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Văn Trung	
916	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Tuấn	
917	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tuấn Anh	
918	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Kiệt	
919	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hải Hoàng	
920	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Ngọc	
921	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Hoàng Hải	
922	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Đức Tâm	
923	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Chiến	
924	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Luyện	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
925	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tôn Hưng	
926	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Thanh	
927	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Chiến	
928	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thiệu	
929	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Đức	
930	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mậu Đạt	
931	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy	
932	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thế Sơn	
933	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Vinh	
934	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Nhâm	
935	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Công Dũng	
936	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Kiên	
937	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Đức Hải	
938	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dư Quốc Khánh	
939	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hoàng Vũ	
940	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thiện	
941	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hải	
942	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hải	
943	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Thịnh	
944	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Quang Huy	
945	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	62,000	988,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê QuốcToán	
946	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đứcthắng	
947	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Lộc	
948	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Khánh	
949	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huy	
950	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Huy	
951	2	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Văn An	
952	2	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	
953	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
954	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Quốc Hưng	
955	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Việt Hưng	
956	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Bá Triệu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
957	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thành Chung	
958	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
959	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Đức Nhật	
960	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Vương	
961	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi	
962	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lương Xuân Tùng	
963	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đăng Vũ	
964	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
965	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
966	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Dũng	
967	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Huy	
968	2	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Tuấn Minh	
969	2	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quân	
970	1	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	50,000	1,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn TrọngBinh	
971	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Nam	
972	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quốc Dũng	
973	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Vân Anh	
974	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Dung	
975	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cảnh Phục	
976	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Hùng	
977	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
978	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lữ Hải Đăng	
979	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Châu Anh	
980	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Hùng	
981	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hiền	
982	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Hải	
983	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khương Thành Đạt	
984	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Văn Thắng	
985	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Thị Linh	
986	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
987	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Hòa	
988	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật Minh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
989	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang	
990	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Ngân	
991	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Dung	
992	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Phúc	
993	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Huyền	
994	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hiếu Ngân	
995	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
996	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Anh	
997	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Hồng Minh	
998	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Tuấn	
999	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Phương	
1000	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương	
1001	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Châu	
1002	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
1003	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Huyền	
1004	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Anh	
1005	1	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Xuân Quỳnh	
1006	1	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bảo Lâm	
1007	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Minh	
1008	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Hương	
1009	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mơ	
1010	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Trang	
1011	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hậu	
1012	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Thanh	
1013	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Cường	
1014	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thon Danith .	
1015	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
1016	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phù Đình Đức	
1017	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyễn	
1018	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Nam	
1019	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hà My	
1020	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Thùy	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1021	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Xuân Mai	
1022	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
1023	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Mai	
1024	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
1025	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Nguyệt	
1026	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đăng Nam	
1027	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Sơn	
1028	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Anh Đức	
1029	1	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
1030	1	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,049,000	51,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Duyên	
1031	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Nam Anh	
1032	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
1033	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Khánh	
1034	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thủy Hằng	
1035	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thái Dương	
1036	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Anh Đức	
1037	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thùy Giang	
1038	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Hạnh	
1039	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh	
1040	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Anh Việt	
1041	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Diên Trãi	
1042	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Cẩm Ly	
1043	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Lê	
1044	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Trinh	
1045	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Phương Lan	
1046	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tùng Lâm	
1047	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Bách	
1048	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Đức	
1049	1	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Huân	
1050	2	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Đức Trường	
1051	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Kim Anh	
1052	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Khánh Huyền	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1053	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Xuân Long	
1054	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Xuân Phú	
1055	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy	
1056	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Xuân Phú	
1057	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thùy Dung	
1058	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Anh	
1059	2	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hòa	
1060	1	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Hoài Thu	
1061	1	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
1062	1	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Heng Pheakdey .	
1063	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Anh	
1064	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Duy Hiếu	
1065	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vừ Mĩ Sò	
1066	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Phương	
1067	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai Thương	
1068	2	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Quỳnh Nhi	
1069	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Thắng	
1070	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Thành Thúc	
1071	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Thanh	
1072	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Việt Hà	
1073	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thùy Linh	
1074	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Việt Hà	
1075	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Thanh	
1076	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Thành Thúc	
1077	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Hoài	
1078	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
1079	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Anh	
1080	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thảo	
1081	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Thu Hằng	
1082	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Kông	
1083	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Kông	
1084	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1085	2	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Phương	
1086	2	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huyền	
1087	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Mộng Loan	
1088	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Cao Vị	
1089	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Hưng	
1090	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Châm	
1091	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mậu Trung Hiếu	
1092	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Kiều Phụng	
1093	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Văn Anh	
1094	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tuấn Minh	
1095	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
1096	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quách Thành Đạt	
1097	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thế Đạt	
1098	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Trung Đức	
1099	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
1100	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thanh Huyền	
1101	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1102	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Ngọc	
1103	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Ngân	
1104	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Trần Hiếu	
1105	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Tuyết Trinh	
1106	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Quang	
1107	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lan Anh	
1108	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Dung	
1109	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
1110	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hằng	
1111	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
1112	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị ánh Tuyết	
1113	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Anh	
1114	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Vũ Linh	
1115	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Phương	
1116	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hằng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1117	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
1118	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1119	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Dung	
1120	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Sang	
1121	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Anh	
1122	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Việt Long	
1123	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hương Trà	
1124	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
1125	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Nhung	
1126	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
1127	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Mai	
1128	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thùy Linh	
1129	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Trần Phương Duyên	
1130	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Long	
1131	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Kông	
1132	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh	
1133	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Tiến Lợi	
1134	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Kông	
1135	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng	
1136	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thu Hà	
1137	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thắm	
1138	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Lan Anh	
1139	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hải	
1140	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Công	
1141	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Ngà	
1142	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Kiên	
1143	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hương Giang	
1144	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Quỳnh Hoa	
1145	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Bách	
1146	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngát	
1147	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Việt Trung	
1148	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trường Giang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1149	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hàn Thị Huyền	
1150	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hương Ly	
1151	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hương	
1152	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Thơ	
1153	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Anh	
1154	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Đình Mạnh	
1155	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Hà	
1156	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hải	
1157	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Ngân	
1158	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thu Hà	
1159	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Chansamone Manothan .	
1160	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thúy Hường	
1161	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Nhật Linh	
1162	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huệ	
1163	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hồng ánh	
1164	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Diệu Ngân	
1165	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh Chi	
1166	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Thanh	
1167	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Xuyên	
1168	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Trang	
1169	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Khánh Linh	
1170	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Khánh Linh	
1171	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bàn Kim Triều	
1172	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Duy Long	
1173	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
1174	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thúy Hồng	
1175	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
1176	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Định	
1177	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Phương	
1178	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phan Thị Minh Phương	
1179	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Giang	
1180	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Hương Trang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1181	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Vân	
1182	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thái Hà	
1183	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Đức	
1184	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Vân	
1185	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thái Hà	
1186	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Giang	
1187	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Hương Trang	
1188	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phan Thị Minh Phương	
1189	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồ Hiệu	
1190	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
1191	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Phương Linh	
1192	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lương	
1193	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Việt Dũng	
1194	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Duy Tường	
1195	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thái Hà	
1196	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tạ Khánh Chi	
1197	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
1198	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thái Hà	
1199	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
1200	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhẹ	
1201	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc ánh	
1202	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Minh Quang	
1203	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bảo Chung	
1204	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Lê Hoàng	
1205	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thu Trang	
1206	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Huân	
1207	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trịnh Thùy Linh	
1208	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thu Trang	
1209	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Ngọc	
1210	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
1211	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	
1212	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Khải	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1213	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Ngọc Hoàn	
1214	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tài Tuệ	
1215	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1216	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Minh	
1217	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị ánh Thu	
1218	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tấn Dũng	
1219	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Sơn	
1220	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Vân	
1221	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huân	
1222	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Khánh Loan	
1223	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
1224	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Ngọc	
1225	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Phúc	
1226	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Thu	
1227	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thảo	
1228	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Sang	
1229	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Đăng	
1230	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
1231	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Hồng Mạnh	
1232	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo	
1233	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hào	
1234	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
1235	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Mai Anh	
1236	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Nhung	
1237	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Quang Hiến	
1238	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thùy Linh	
1239	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1240	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nga	
1241	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Tâm	
1242	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Việt Dũng	
1243	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Vân	
1244	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Vân Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1245	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Nhung	
1246	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
1247	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Vân	
1248	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Văn Anh	
1249	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đào	
1250	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
1251	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thùy Dương	
1252	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thúy Hạnh	
1253	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1254	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
1255	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bá Chiến	
1256	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Leng Darou .	
1257	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thuận	
1258	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Phạm Lâm Minh	
1259	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hải Hà	
1260	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Thành Nam	
1261	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Diệu Trang	
1262	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Nam	
1263	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Thương	
1264	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Quang	
1265	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Bình	
1266	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Liên	
1267	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1268	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Quỳnh Hoa	
1269	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Tố Quyên	
1270	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bồ Xuân Phong	
1271	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Hoa	
1272	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
1273	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thanh Dương	
1274	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Hương	
1275	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Duy Sơn	
1276	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1277	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
1278	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Tuấn	
1279	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Bích	
1280	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Mạnh	
1281	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1282	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Mạnh Hoàng	
1283	1	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đoàn Trung Kiên	
1284	1	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duy Hưng	
1285	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
1286	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
1287	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Thủy	
1288	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
1289	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vùi Nguyễn Hưng	
1290	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
1291	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tiến Anh	
1292	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Nhung	
1293	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Trần Đức Thuận	
1294	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thọ Xuân	
1295	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Bá Tiến	
1296	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Hàn Huyền Hương	
1297	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
1298	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Vân	
1299	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Srour Sokpheap .	
1300	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Bá Tiến	
1301	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thọ Xuân	
1302	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
1303	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hàn Huyền Hương	
1304	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1305	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
1306	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Đăng	
1307	1	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
1308	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hoàn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1309	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Đức	
1310	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hiếu	
1311	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Quang	
1312	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
1313	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hòa	
1314	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Bích Vân	
1315	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Quang Minh	
1316	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Khánh Hòa	
1317	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Dương	
1318	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Khánh Hòa	
1319	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Chí Huy	
1320	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Anh Thơ	
1321	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Việt	
1322	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Long	
1323	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nhung	
1324	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Hiếu	
1325	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Thành	
1326	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngát	
1327	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc ánh	
1328	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Thị Huyền	
1329	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hiền Lương	
1330	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Đức Dũng	
1331	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đức	
1332	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Gia Trí	
1333	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Mạnh Cường	
1334	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thế Cường	
1335	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh	
1336	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Doãn Lâm	
1337	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
1338	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thu Trang	
1339	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	NCS kết thúc
1340	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Bích Phượng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1341	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
1342	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thu Trang	
1343	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh	
1344	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Doãn Lâm	
1345	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trà Giang	
1346	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
1347	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
1348	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thảo Huyền	
1349	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Hoan	
1350	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Hiếu	
1351	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lệ	
1352	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
1353	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Quỳnh Mai	
1354	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
1355	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Hằng	
1356	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Sơn	
1357	1	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Xuân Sơn	
1358	1	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Quỳnh Chi	
1359	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Ngọc Linh	
1360	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm Anh	
1361	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Hà	
1362	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Phương Hoa	
1363	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
1364	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tổng Thị Minh	
1365	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Tú	
1366	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Lý	
1367	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
1368	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
1369	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trà My	
1370	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Văn	
1371	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Điều Thị Hồng Nhung	
1372	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thu Hà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1373	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Hiếu	
1374	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hương	
1375	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quang Dũng	
1376	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùa A Hà	
1377	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Giang	
1378	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Long	
1379	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Minh Tú	
1380	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
1381	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thao	
1382	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thùy Anh	
1383	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vàng Minh Thành	
1384	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Quân	
1385	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Duyên	
1386	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Lý	
1387	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hoàng Minh	
1388	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Hương	
1389	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thương	
1390	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Loan	
1391	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Minh Lương	
1392	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Xuân Hanh	
1393	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Từ Thùy Dương	
1394	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mỹ Duyên	
1395	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Duy Đức	
1396	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Văn Hoàng	
1397	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1398	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Như Quang Duy	
1399	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Khánh Hạ	
1400	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Giang	
1401	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huyền	
1402	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Hải Đăng	
1403	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Vũ Hoàng	
1404	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Danh Thiện	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1405	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Liên	
1406	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Phương Chi	
1407	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nam Anh	
1408	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
1409	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Thị Ly	
1410	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thi Phương Thảo	
1411	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn	
1412	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Phương Chi	
1413	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nghiệp	
1414	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
1415	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1416	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Linh	
1417	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Lan	
1418	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Mai	
1419	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1420	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thúy Hằng	
1421	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Mạnh Dũng	
1422	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Khampasouk Chanthavong .	
1423	2	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Trọng Vinh	
1424	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phonesavath Vongsakda .	
1425	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
1426	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Vân Anh	
1427	1	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Phương Chi	
1428	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Phương Chi	
1429	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
1430	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Vân Anh	
1431	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lại Thị Tuyết Lan	
1432	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Hà	
1433	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thùy Lương	
1434	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Viết Khôi Nguyễn	
1435	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Mai Hiền	
1436	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Phương Linh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1437	2	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Việt Long	
1438	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đình Trần Dũng	
1439	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Huy Thiệp	
1440	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
1441	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Luận	
1442	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Quỳnh Trang	
1443	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn	
1444	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Quỳnh	
1445	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
1446	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Huy Thiệp	
1447	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn	
1448	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tiến Chung	
1449	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng	
1450	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1451	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hào	
1452	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tú Anh	
1453	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1454	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Mỹ Duyên	
1455	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Hoàn	
1456	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
1457	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
1458	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Khiêm	
1459	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Phương Nhung	
1460	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn	
1461	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
1462	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hiệp	
1463	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Linh Chi	
1464	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1465	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Trung	
1466	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
1467	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Uyên	
1468	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Luận	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1469	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Thị Ngọc ánh	
1470	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tổng Thị Linh Chi	
1471	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Liễu	
1472	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Giang Nam	
1473	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Phong	
1474	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
1475	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trịnh Thu Phương	
1476	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
1477	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Quỳnh	
1478	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hồng	
1479	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Danh Hoàng	
1480	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nguyễn Hạnh	
1481	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Huệ	
1482	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
1483	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Châm	
1484	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vì Thanh Tú	
1485	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Thu Thủy	
1486	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hoàng	
1487	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đình Ngọc	
1488	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	NCS kết thúc
1489	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thế Cường	
1490	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh	
1491	1	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Doãn Lâm	
1492	2	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Doãn Lâm	
1493	2	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh	
1494	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Văn Hiếu	
1495	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Minh Huỳnh	
1496	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Huyền Thanh	
1497	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Danh Sơn	
1498	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Nam Phương	
1499	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Việt Dũng	
1500	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Nam Phương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1501	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Danh Sơn	
1502	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Việt Dũng	
1503	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quý Hoàng Long	
1504	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Thư	
1505	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
1506	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Minh	
1507	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hồng Ngọc	
1508	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Linh	
1509	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
1510	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương Anh	
1511	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mai Chi	
1512	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồ Trung Kiên	
1513	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thúy	
1514	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1515	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh	
1516	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quốc Anh	
1517	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Việt	
1518	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chu Trường	
1519	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đắc Huy	
1520	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Như Thảo	
1521	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Danh Sơn	
1522	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Nam Phương	
1523	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Danh Sơn	
1524	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Nam Phương	
1525	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hà Phương	
1526	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Xuân Thắng	
1527	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Phương	
1528	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh	
1529	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Phi Long	
1530	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Ngọc	
1531	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Thu Thủy	
1532	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Thu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1533	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tào Thị Thu Hằng	
1534	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thu Hà	
1535	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Linh	
1536	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
1537	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Chi	
1538	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1539	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Trang	
1540	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Hiếu	
1541	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Quỳên	
1542	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yển	
1543	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đức	
1544	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thảo Hiền	
1545	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quý Tú	
1546	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tiến	
1547	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
1548	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thắng Thành	
1549	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Thế	
1550	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương	
1551	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Châu Giang	
1552	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Văn Thuận	
1553	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Oanh	
1554	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Văn	
1555	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Long	
1556	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Công Đạt	
1557	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Ngọc	
1558	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
1559	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Mạnh	
1560	2	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Phương Thảo	
1561	2	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Thương Huyền	
1562	2	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kiều Oanh	
1563	2	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Linh	
1564	2	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Minh Thu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1565	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hào	
1566	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Quang	
1567	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy	
1568	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Anh	
1569	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
1570	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Huyền	
1571	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Máy	
1572	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Quỳnh	
1573	1	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đỗ Hà Văn	
1574	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Phương Thảo	
1575	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Thương Huyền	
1576	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hồng Linh	
1577	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Ngân	
1578	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Thị Thùy Trang	
1579	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kim Anh	
1580	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1581	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
1582	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thắm	
1583	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hoàng Khánh Linh	
1584	1	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Tuấn Anh	
1585	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hồng Linh	
1586	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Minh Huyền	
1587	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Quý	
1588	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Anh	
1589	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Ngoan	
1590	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thanh Tâm	
1591	2	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Quang Hải	
1592	2	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thị Thùy Trang	
1593	2	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Ngân	
1594	2	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Minh Huyền	
1595	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bích Thủy	
1596	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Khánh Vân	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1597	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Anh	
1598	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
1599	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh	
1600	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Thắng	
1601	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thái Dương	
1602	1	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Uyên	
1603	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Giang Hương	
1604	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1605	1	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Hoài	
1606	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Ly	
1607	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Hưng	
1608	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Yến	
1609	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Tài	
1610	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Thị Kiều Oanh	
1611	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quý Đồng	
1612	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Quang	
1613	2	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tổ Thái Hưng	
1614	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc	
1615	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
1616	2	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
1617	2	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huyền Trang	
1618	2	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	
1619	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Trung	
1620	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Nam Sơn	
1621	2	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Toàn	
1622	2	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Trang	
1623	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Miên	
1624	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Hoàng Linh	
1625	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Linh	
1626	1	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên	
1627	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
1628	1	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như ý	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1629	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1630	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Trang	
1631	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1632	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đan Trường	
1633	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Trang	
1634	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Vũ	
1635	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Giang	
1636	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thảo	
1637	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đức Mạnh	
1638	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Trung	
1639	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Minh Khanh	
1640	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bách	
1641	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Anh Việt	
1642	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
1643	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Quân	
1644	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Việt	
1645	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Quang Vương	
1646	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Hiếu	
1647	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Trung Kiên	
1648	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Anh	
1649	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1650	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Giang	
1651	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngân Hà	
1652	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Trường	
1653	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Khánh Ly	
1654	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Trà My	
1655	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Lợi	
1656	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Trà My	
1657	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Thị Như Quỳnh	
1658	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Lan Anh	
1659	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
1660	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1661	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
1662	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Minh Anh	
1663	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Thu Trang	
1664	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Thị Thanh Hương	
1665	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tuyết	
1666	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
1667	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Uyên	
1668	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu	
1669	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
1670	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quỳnh Anh	
1671	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hà Phương	
1672	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Phương	
1673	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương Thảo	
1674	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương	
1675	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nga	
1676	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Linh	
1677	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	
1678	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoa Hồng	
1679	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Linh	
1680	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
1681	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vân Anh	
1682	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1683	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Phương	
1684	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Anh	
1685	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
1686	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Anh	
1687	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh	
1688	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1689	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
1690	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	
1691	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Yến Anh	
1692	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Phương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1693	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Huế	
1694	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Hồng Vinh	
1695	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Trà	
1696	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	
1697	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	
1698	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thúy	
1699	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thúy Hiền	
1700	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Linh	
1701	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Thảo	
1702	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hải Hà	
1703	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm Hằng	
1704	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Dương	
1705	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Loan	
1706	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Linh	
1707	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kiều Bắc	
1708	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Việt Đức	
1709	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Duy	
1710	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Thu Trang	
1711	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
1712	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Thị Thanh Hương	
1713	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Trà My	
1714	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Trà My	
1715	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Khánh Ly	
1716	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
1717	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Lan Anh	
1718	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
1719	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thị Như Quỳnh	
1720	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Minh Anh	
1721	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thị Lợi	
1722	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quỳnh Giang	
1723	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích Hương	
1724	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mai Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1725	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Huyền	
1726	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1727	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
1728	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thảo Vân	
1729	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Bắc	
1730	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1731	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thạch Thảo	
1732	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Anh	
1733	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Tuấn	
1734	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Minh Anh	
1735	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh	
1736	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1737	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Dương	
1738	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tuyết	
1739	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc	
1740	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1741	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Hoàng Anh	
1742	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Châu Anh	
1743	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trúc	
1744	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Xuân Huy	
1745	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Mỹ Duyên	
1746	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Sơn	
1747	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Duy Anh	
1748	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Vũ Thắng	
1749	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tần Thế Lâm	
1750	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sách Tàn	
1751	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tú Anh	
1752	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Nam	
1753	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thủy Trang	
1754	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Duyên	
1755	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương Nhung	
1756	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1757	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
1758	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Huệ	
1759	1	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lê Thu Huyền	
1760	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Hải	
1761	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1762	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Trang	
1763	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang Đoàn	
1764	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quý Dương	
1765	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Minh Hiếu	
1766	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My	
1767	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy Ngân	
1768	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Quyết	
1769	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Huyền Trang	
1770	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Đức	
1771	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Dũng	
1772	2	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Hoa	
1773	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Thanh Hà	
1774	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hồng Hạnh	
1775	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,000,000			1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thủy	
1776	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thủy	
1777	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Cường	
1778	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Nam	
1779	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Thành	
1780	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thúy Hằng	
1781	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Ngọc	
1782	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Mạnh Hùng	
1783	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Huy Nam	
1784	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Thu Hương	
1785	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Việt Hoàng	
1786	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huy	
1787	1	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Mai Linh	
1788	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Mai Linh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1789	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tiến Việt	
1790	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
1791	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Yến	
1792	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Anh Tú	
1793	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Phương	
1794	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Anh Phương	
1795	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà Trang	
1796	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Tùng	
1797	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Minh	
1798	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Phương	
1799	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kiều Linh	
1800	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Luật	
1801	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Hương	
1802	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Tú	
1803	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng	
1804	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Minh	
1805	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Yến	
1806	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền Thương	
1807	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Hữu Thắng	
1808	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Huỳnh Tấn Toàn	
1809	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Lương	
1810	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Huỳnh Tấn Toàn	
1811	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Lương	
1812	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hân	
1813	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trí	
1814	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hoàng Thúy	
1815	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đào	
1816	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Huyền Trang	
1817	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Sơn	
1818	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Thành	
1819	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Thị Kim Lê	
1820	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thanh Thảo	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1821	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lễ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thành Công	
1822	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lễ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trung Hiếu	
1823	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lễ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàn	
1824	1	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
1825	1	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Dũng	
1826	1	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Ngọc	
1827	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1828	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Châu Quỳnh Nhung	
1829	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1830	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tâm	
1831	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mùi	
1832	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Việt Hùng	
1833	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Vũ	
1834	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
1835	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Dương	
1836	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Khánh	
1837	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Thị Tuyền	
1838	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Phương Anh	
1839	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Độ	
1840	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trúc Linh	
1841	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1842	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thùy	
1843	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Tài	
1844	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Minh Tiến	
1845	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Thu Trang	
1846	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
1847	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Mỹ Duyên	
1848	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1849	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1850	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đức	
1851	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Phương	
1852	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Bùi Thị Minh Nguyệt	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1853	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Diệp	
1854	1	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Huyền Trang	
1855	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Ngọc Anh	
1856	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mẫn Thị Hoàng Oanh	
1857	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Quỳnh Anh	
1858	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1859	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Hoàng Sơn	
1860	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hường	
1861	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1862	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Anh	
1863	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
1864	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thanh Huy	
1865	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Ngọc	
1866	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức	
1867	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Thủy	
1868	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trường	
1869	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tuyết	
1870	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
1871	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Kiên	
1872	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Dương	
1873	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thịnh	
1874	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Khoa	
1875	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Linh	
1876	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hà	
1877	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Khánh Linh	
1878	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Huy	
1879	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
1880	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Yến	
1881	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên	
1882	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Long	
1883	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyễn Khánh Trang	
1884	1	HSC13	Lã Văn	Hiền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Thu Trang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1885	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hà Phương	
1886	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Toàn	
1887	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
1888	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Bảo Chấn	
1889	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Khắc Cường	
1890	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1891	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Vân	
1892	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
1893	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Thanh Hoa	
1894	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1895	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh Thơ	
1896	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Huệ	
1897	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
1898	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
1899	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
1900	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà	
1901	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Dương	
1902	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Chi	
1903	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng ánh	
1904	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1905	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
1906	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Nhi	
1907	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Phong	
1908	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Lan	
1909	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Thái Thị Lợi	
1910	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huệ	
1911	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Viết Hậu	
1912	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
1913	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Uyên	
1914	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Giang	
1915	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Mỹ Duyên	
1916	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hàng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1917	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Thủy	
1918	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mỹ Hạnh	
1919	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Phương Thảo	
1920	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thu Trang	
1921	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Tùng	
1922	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Thị ánh Tuyết	
1923	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quang Minh	
1924	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh An	
1925	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Đức	
1926	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đặng Hoàng Anh	
1927	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Nga	
1928	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Hoài Linh	
1929	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Diễm	
1930	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Yên	
1931	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nguyệt	
1932	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Trường Phước	
1933	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Chi	
1934	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Trà	
1935	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Mai Hạnh	
1936	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Văn Cường	
1937	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hồng	
1938	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Mai	
1939	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thúy Quỳnh	
1940	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khả Tuấn Anh	
1941	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Lưu Trang Uyên	
1942	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hải Phương	
1943	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
1944	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1945	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Phương Anh	
1946	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Hồng Ngọc	
1947	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Duy Khánh	
1948	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mỹ Duyên	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1949	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
1950	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thái An	
1951	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1952	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trà	
1953	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Tuyên	
1954	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hương Giang	
1955	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Diệu Hoa	
1956	1	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
1957	1	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hoa	
1958	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hồng Ngọc	
1959	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1960	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Phương Anh	
1961	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
1962	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hải Phương	
1963	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Lưu Trang Uyên	
1964	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Long	
1965	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Vân	
1966	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1967	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tuyết Mai	
1968	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
1969	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	
1970	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tiến Đạt	
1971	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Xuân	
1972	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Khang	
1973	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1974	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
1975	1	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thùy	
1976	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Ngọc Anh Thư	
1977	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
1978	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quế Anh	
1979	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Giang	
1980	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Văn Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1981	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Hoàng	
1982	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
1983	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Lệ	
1984	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1985	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Linh	
1986	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Nguyên	
1987	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
1988	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
1989	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Bích	
1990	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Liễu	
1991	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Đình Minh	
1992	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Bảo Minh Châu	
1993	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Phương Thảo	
1994	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1995	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huệ	
1996	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Thư	
1997	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thư	
1998	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Huyền	
1999	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh	
2000	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
2001	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Huy	
2002	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương	
2003	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Tuấn Anh	
2004	1	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Dũng	
2005	1	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Sĩ Kiên	
2006	1	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Phạm Thảo Phương	
2007	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Quân Trung Hiếu	
2008	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Khoa	
2009	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Tuấn Long	
2010	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Chinh	
2011	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Phương	
2012	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2013	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Long Hải	
2014	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà	
2015	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hải	
2016	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
2017	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Oanh	
2018	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Khánh	
2019	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Hoài	
2020	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Anh	
2021	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu Linh	
2022	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Nhung	
2023	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc ánh	
2024	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngát	
2025	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Hiếu	
2026	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Anh	
2027	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Giang Nam	
2028	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh Thư	
2029	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng An	
2030	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nguyễn Khôi	
2031	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Bích Hồng	
2032	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
2033	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Xuân	
2034	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Anh	
2035	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngân	
2036	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hiền Lương	
2037	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Mạnh Cường	
2038	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Cao Xuân Dương	
2039	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
2040	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Thắng	
2041	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Linh	
2042	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Thuận	
2043	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Tráng	
2044	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Quỳnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2045	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nguyệt Nga	
2046	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
2047	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Thương	
2048	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Sáng	
2049	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị ánh Tuyết	
2050	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Việt An	
2051	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hằng	
2052	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Minh	
2053	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thương	
2054	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oánh	
2055	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Huệ	
2056	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
2057	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
2058	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Dung	
2059	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Đăng	
2060	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thom	
2061	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
2062	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ly	
2063	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Tiên	
2064	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
2065	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Anh	
2066	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	
2067	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
2068	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Cao Huy Lộc	
2069	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Trung Hiếu	
2070	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nhật	
2071	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Quỳnh	
2072	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thái Toàn	
2073	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2074	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Kiên	
2075	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Mạnh Vũ	
2076	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Phương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2077	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
2078	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mỹ Duyên	
2079	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Tú	
2080	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Thùy	
2081	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Lương	
2082	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yến Nhi	
2083	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2084	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Huy	
2085	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Linh	
2086	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Hiếu	
2087	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Lương	
2088	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Nga	
2089	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Nguyệt Nhi	
2090	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Yến	
2091	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Oanh	
2092	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2093	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Hùng	
2094	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Huyền	
2095	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2096	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Hùng	
2097	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Giang	
2098	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Tú	
2099	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh Dương	
2100	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Huyền	
2101	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Huyền	
2102	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
2103	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Huy	
2104	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
2105	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2106	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lan Anh	
2107	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
2108	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đăng Quang	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2109	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thanh Hương	
2110	1	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Ngân	
2111	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Hữu Phúc Đạt	
2112	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Loan	
2113	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Hà Phương	
2114	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	
2115	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Phương Thảo	
2116	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Hùng	
2117	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mậu Minh Quân	
2118	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Dương	
2119	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Ngọc Hoài Nam	
2120	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Khánh Linh	
2121	2	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Mai	
2122	1	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
2123	1	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Minh	
2124	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị ánh Huyền	
2125	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Dũng	
2126	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Tú	
2127	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Hải Đăng	
2128	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Đào	
2129	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiến	
2130	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Hà	
2131	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2132	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đức Hiếu	
2133	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Linh	
2134	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
2135	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Như	
2136	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thanh Bình	
2137	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình	
2138	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
2139	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Lực	
2140	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Trâm	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2141	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Linh	
2142	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
2143	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Anh	
2144	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Lý	
2145	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Minh Huệ	
2146	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
2147	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Thảo	
2148	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2149	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hà My	
2150	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đắc Bộ	
2151	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	
2152	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà Trang	
2153	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
2154	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Hương	
2155	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Việt Dũng	
2156	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Tuyết Chinh	
2157	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Hương Giang	
2158	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tuyết Nhi	
2159	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thư	
2160	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Trung Hiếu	
2161	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Tuấn Long	
2162	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Cao Huy Lộc	
2163	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Hương Giang	
2164	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Thanh Tùng	
2165	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2166	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Huy Dũng	
2167	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Quyết Tiến	
2168	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Linh	
2169	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Ngọc Chi	
2170	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương	
2171	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhanh	
2172	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Minh Hằng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2173	1	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Oanh	
2174	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Quang Trường	
2175	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đàm Duy Tân	
2176	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phùng Thị Quỳnh	
2177	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Hà Phương	
2178	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thu Trang	
2179	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Kim Chi	
2180	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Loan	
2181	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Sỹ Hoàng	
2182	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Vi Lâm	
2183	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Ngọc Lan Hương	
2184	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
2185	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Anh	
2186	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Anh	
2187	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Mai Linh	
2188	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Đức Thịnh	
2189	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2190	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thị Phương	
2191	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thanh Danh	
2192	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Khánh Tâm	
2193	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trần Quốc Bảo	
2194	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Nam	
2195	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hoàng Kim Bách	
2196	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
2197	1	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Giang	
2198	1	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đăng Huy	
2199	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hoàng Yến	
2200	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Việt Anh	
2201	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2202	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Cường	
2203	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thêu	
2204	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2205	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Vân Nhi	
2206	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng	
2207	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
2208	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Hương	
2209	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn ánh Dương	
2210	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Thi	
2211	2	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hải Anh	
2212	1	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Việt Dũng	
2213	1	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Tuyết Chinh	
2214	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Cẩm Ly	
2215	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trọng Chinh	
2216	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Nhật Ninh	
2217	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
2218	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Quốc Thắng	
2219	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Sao Quỳnh	
2220	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Loan	
2221	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
2222	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
2223	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
2224	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Minh Hằng	
2225	2	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huệ	
2226	1	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hạnh	
2227	1	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
2228	1	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như Quỳnh	
2229	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thu Hà	
2230	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Kim Ngân	
2231	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Trang	
2232	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Linh	
2233	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Khánh Huyền	
2234	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Linh	
2235	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hạ Đức Nam	
2236	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nguyệt	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2237	1	KST03	Nguyễn Văn	Phuong	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thúy Hằng	
2238	2	KST03	Nguyễn Văn	Phuong	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
2239	2	KST03	Nguyễn Văn	Phuong	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh ánh	
2240	2	KST03	Nguyễn Văn	Phuong	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tú Uyên	
2241	2	KST03	Nguyễn Văn	Phuong	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Đức	
2242	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Ngọc Linh	
2243	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thái Bảo	
2244	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Trinh	
2245	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Xuân	
2246	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Lan Anh	
2247	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2248	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
2249	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Hường	
2250	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Hải Nam	
2251	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huệ	
2252	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
2253	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thảo Nguyên	
2254	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh	
2255	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thảo	
2256	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phúc Thịnh	
2257	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Trường	
2258	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Dương	
2259	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Long	
2260	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Thị Tú Dương	
2261	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Mạnh	
2262	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Kiều Trinh	
2263	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thị Hoài Anh	
2264	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Atalia Alberto Malamba .	
2265	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
2266	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Bảo ánh	
2267	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Phúc	
2268	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thùy	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2269	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đăng Dương	
2270	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Hưng	
2271	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Hiếu	
2272	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Dương	
2273	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Vũ Quang	
2274	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
2275	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Long Đại	
2276	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hùng	
2277	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lương	
2278	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sơn My	
2279	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thịnh	
2280	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc	
2281	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thạch Tiến	
2282	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tú Anh	
2283	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Bình	
2284	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Khánh	
2285	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2286	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Văn	
2287	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	An Hoàng Kim	
2288	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Dương	
2289	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đỗ Quang Trung	
2290	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đới Sỹ Giang	
2291	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn An	
2292	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thùy Linh	
2293	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Nam An	
2294	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hải Anh	
2295	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
2296	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Huyền Ly	
2297	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh	
2298	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Phúc	
2299	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Văn	
2300	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2301	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Đức	
2302	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Như Quỳnh	
2303	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
2304	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tuấn Anh	
2305	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh	
2306	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Huy	
2307	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Huy	
2308	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc	
2309	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hào	
2310	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đào Thị Mỹ Hoa	
2311	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Đình An	
2312	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Dũng	
2313	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
2314	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hào	
2315	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Vân	
2316	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thuý Hiền	
2317	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Hải Yến	
2318	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Quỳnh	
2319	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đỗ Huyền My	
2320	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tân	
2321	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bình Nguyên	
2322	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Khánh Linh	
2323	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
2324	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hải Yến	
2325	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Tuấn	
2326	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Thị Thúy Hằng	
2327	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thái Hà	
2328	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Trường Lâm	
2329	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Tùng	
2330	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung	
2331	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Uy	
2332	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như Quỳnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2333	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
2334	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Như Cương	
2335	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thu Trang	
2336	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Từ Minh Nghĩa	
2337	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quốc Khánh	
2338	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Dũng	
2339	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Anh	
2340	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Tuấn	
2341	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bảo Minh	
2342	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nội	
2343	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Công Sơn	
2344	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Anh	
2345	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Dương	
2346	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hào	
2347	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2348	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Mai Nhiên	
2349	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Minh Nguyệt	
2350	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương Lan	
2351	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
2352	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hưng	
2353	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
2354	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Khương	
2355	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiên Trung	
2356	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
2357	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Cường	
2358	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Trung	
2359	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tôn Quang Huy	
2360	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Thúy Hằng	
2361	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Công Sơn	
2362	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bích Phương	
2363	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Ngọc Quỳnh	
2364	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Xuân Quỳnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2365	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Hà	
2366	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
2367	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Khánh Linh	
2368	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng An	
2369	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Ninh	
2370	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
2371	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Đức Trường	
2372	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn 1 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	
2373	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Sỹ Cường	
2374	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Phong	
2375	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thế	
2376	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Lâm	
2377	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thanh Xuân	
2378	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Đức Trường	
2379	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Thiện	
2380	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn 1 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	
2381	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Văn Huỳnh	
2382	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Châm	
2383	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Giang	
2384	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Phúc	
2385	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cầu	
2386	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Khánh	
2387	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Dũng	
2388	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
2389	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Linh	
2390	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thị Nhung	
2391	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Phương Thu	
2392	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	
2393	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Văn Thiện	
2394	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Anh Đức	
2395	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
2396	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hải	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2397	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Trương Phương Anh	
2398	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Loan Phương	
2399	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Anh	
2400	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Đức Trường	
2401	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn 2 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	
2402	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Huế	
2403	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đạt Hùng	
2404	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Mạnh	
2405	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Ngọc	
2406	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
2407	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Thắng	
2408	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Đức Trường	
2409	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Ngô Anh Đức	
2410	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Hướng dẫn 2 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	
2411	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh	
2412	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Quỳnh	
2413	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Phương	
2414	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Kim Oanh	
2415	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Dũng	
2416	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thanh Huyền	
2417	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngân	
2418	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Vũ Long Nhật	
2419	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Tuyền	
2420	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hưng Thịnh	
2421	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Giang	
2422	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Trường	
2423	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Nguyễn Nam Phương	
2424	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Thành	
2425	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Khánh Ly	
2426	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hoàng	
2427	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thiên Lâm	
2428	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2429	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lua	
2430	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thùy Anh	
2431	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nam Linh	
2432	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương	
2433	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Linh	
2434	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Học	
2435	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Lực	
2436	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
2437	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trâm Anh	
2438	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Dân	
2439	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Huy Đạt	
2440	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương	
2441	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Phương Nam	
2442	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Viết Hoàng	
2443	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Nam	
2444	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mỹ Linh	
2445	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Vinh Khang	
2446	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Diệu Quỳnh	
2447	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
2448	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Nguyệt Quỳnh	
2449	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị ánh Tuyết	
2450	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
2451	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Hoài Thu	
2452	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thành Trung	
2453	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Cao	
2454	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
2455	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng An	
2456	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trúc	
2457	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
2458	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Châu	
2459	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Quỳnh Anh	
2460	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bảo	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2461	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Công	
2462	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Luân	
2463	1	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lê Dung	
2464	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đăng An	
2465	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Thắng	
2466	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Nam	
2467	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hải Yến	
2468	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
2469	2	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trung Hiếu	
2470	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Duy Tuấn Anh	
2471	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức	
2472	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
2473	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Thành	
2474	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Long	
2475	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Long	
2476	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Đăng	
2477	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Huy Hoàng	
2478	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Diện	
2479	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt Linh	
2480	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tùng Sơn	
2481	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Thắng	
2482	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Minh Tuấn	
2483	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn An	
2484	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đạt	
2485	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Như Hưng	
2486	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Nga	
2487	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân	
2488	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Hạnh	
2489	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2490	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu Thanh	
2491	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hương	
2492	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Bình	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2493	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Mạnh	
2494	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Hùng	
2495	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thu Trang	
2496	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang	
2497	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
2498	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thành	
2499	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Yến Ngọc	
2500	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ngo	
2501	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng	
2502	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thúy Diệu	
2503	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2504	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy	
2505	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoài Phương	
2506	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2507	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
2508	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2509	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Tuấn	
2510	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Lam	
2511	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Thế Hoàng Anh	
2512	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Mạnh	
2513	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Cao Ngọc	
2514	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thanh	
2515	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hiếu	
2516	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phong	
2517	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Huyền	
2518	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Tinh	
2519	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Huân	
2520	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Anh	
2521	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Tài	
2522	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức	
2523	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Lộc	
2524	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Mạnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2525	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Minh	
2526	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương Dung	
2527	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Hiền	
2528	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vân Anh	
2529	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Minh	
2530	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng	
2531	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Vũ Tiến Tùng	
2532	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hồng Chi	
2533	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quý Hiệp	
2534	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Mạnh Hùng	
2535	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
2536	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mỹ Duyên	
2537	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Trân	
2538	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Huy Đức	
2539	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Phương Nam	
2540	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Huy	
2541	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Diệp	
2542	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Trường Giang	
2543	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Chính	
2544	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Linh	
2545	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Võ Duy Thành	
2546	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Ngọc	
2547	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Như Tường	
2548	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
2549	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chi	
2550	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
2551	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Dương	
2552	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Bá Đạt	
2553	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Việt Anh	
2554	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hữu Huân	
2555	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
2556	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Ngọc	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2557	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Như Tường	
2558	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long	
2559	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Huy	
2560	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Trung	
2561	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
2562	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Anh	
2563	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Sông	
2564	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Kim Liên	
2565	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hưng	
2566	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ta Quang Tú	
2567	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Tuấn	
2568	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vô Tá Anh Tuấn	
2569	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Phú	
2570	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Minh	
2571	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Phương Mi	
2572	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Mân	
2573	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
2574	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bá Lương	
2575	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Hậu	
2576	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Danh Sơn	
2577	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
2578	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
2579	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Việt Kiều	
2580	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đình Khải	
2581	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Long Nhật	
2582	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thắng	
2583	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô ích Tùng	
2584	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
2585	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Tấn	
2586	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Thanh	
2587	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
2588	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Tuấn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2589	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuấn	
2590	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Hiếu	
2591	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiếp	
2592	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lại Thị Ngọc Hà	
2593	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Anousack Sormixay .	
2594	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuyết Hào	
2595	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Hiếu	
2596	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Nhâm	
2597	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phương Văn Thịnh	
2598	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Hải	
2599	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
2600	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tân	
2601	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thời Kim Dương	
2602	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Long Nhân	
2603	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Ngọc	
2604	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đường Phương Anh	
2605	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Luyện	
2606	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Mai	
2607	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
2608	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Quang Huy	
2609	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Thị Phương	
2610	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn 1_NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	
2611	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Trường	
2612	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
2613	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quỳnh	
2614	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trúc	
2615	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Trung	
2616	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Vỹ	
2617	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Tuyền	
2618	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Trường	
2619	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Hữu Huân	
2620	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn 1_NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2621	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn An	
2622	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Tùng	
2623	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngân Hoa	
2624	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Trúc	
2625	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Xuân Trường	
2626	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Anh	
2627	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Lịch	
2628	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
2629	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu	
2630	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
2631	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Thương	
2632	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sa Thu Phương	
2633	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Quyên	
2634	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Ngọc	
2635	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Năng Quang	
2636	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Phương	
2637	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Duy Hòa	
2638	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn 2 NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	
2639	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hằng	
2640	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiếu	
2641	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2642	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Thiện	
2643	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Lệ	
2644	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Hướng dẫn 2 NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	
2645	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Viết Nghĩa	
2646	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Phương	
2647	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Yến Nhi	
2648	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Ngọc	
2649	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hiểu Nhi	
2650	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Phương	
2651	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Trung Phong	
2652	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Doan	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2653	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Quỳnh Linh	
2654	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mơ	
2655	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Đức	
2656	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoan	
2657	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Huyền	
2658	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Việt Hoàn	
2659	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Châu Giang	
2660	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hoài Thu	
2661	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Duy Hòa	
2662	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lại Thị Ngọc Hà	
2663	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thu Hằng	
2664	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Việt Dũng	
2665	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2666	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
2667	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Quốc Khánh	
2668	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Phong	
2669	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vy Thị Trang	
2670	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
2671	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2672	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2673	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Việt Dũng	
2674	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Dương	
2675	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
2676	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Thành	
2677	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Minh Thành	
2678	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Vũ	
2679	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Thọ	
2680	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Bình Dương	
2681	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Ngọc Dương	
2682	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Hoàng	
2683	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hoài Nam	
2684	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thảo	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2685	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thủy Hạnh	
2686	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
2687	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Hà	
2688	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Trung Hiếu	
2689	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2690	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
2691	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	
2692	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Duyên	
2693	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hà My	
2694	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
2695	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
2696	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Vinh Anh	
2697	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thị Hương Thảo	
2698	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thuận	
2699	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trương Tiến Dũng	
2700	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đại Dương	
2701	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hiến	
2702	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hân	
2703	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Khánh Ly	
2704	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tố Nga	
2705	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tuấn	
2706	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
2707	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
2708	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Toàn	
2709	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị An	
2710	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Thảo	
2711	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy	
2712	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Tuấn Anh	
2713	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
2714	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nhật Tân	
2715	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành	
2716	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2717	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Trọng	
2718	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nam	
2719	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hoàng Sơn	
2720	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Phương Thảo	
2721	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Minh Toàn	
2722	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Hùng	
2723	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thùy Linh	
2724	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
2725	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng	
2726	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Mai	
2727	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vang	
2728	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Xuân	
2729	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
2730	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đình Hải	
2731	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
2732	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
2733	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
2734	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Minh Hằng	
2735	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
2736	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Sao Quỳnh	
2737	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Loan	
2738	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Cẩm Ly	
2739	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Nhật Ninh	
2740	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trọng Chinh	
2741	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
2742	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Quốc Thắng	
2743	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Sỹ Thành	
2744	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thảo	
2745	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
2746	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thanh Phương	
2747	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Tuyên	
2748	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2749	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Bách	
2750	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Đức	
2751	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hằng	
2752	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Nam	
2753	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Đàn	
2754	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Công Chung	
2755	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Minh	
2756	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Đức	
2757	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hiền	
2758	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hồng Duyên	
2759	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
2760	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đức Anh	
2761	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Dũng	
2762	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly	
2763	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
2764	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2765	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hiền	
2766	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kiều Trang	
2767	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Huyền Trang	
2768	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2769	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Phương Hường	
2770	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
2771	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hải	
2772	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	
2773	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Trường	
2774	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thanh Thúy	
2775	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Năng Nhật Anh	
2776	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Đình Sơn	
2777	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đăng Quang	
2778	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngo Văn Thương	
2779	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Trường	
2780	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2781	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa	
2782	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đào Lê Anh	
2783	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
2784	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Linh Chi	
2785	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
2786	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa	
2787	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2788	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đào Lê Anh	
2789	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
2790	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huy Hoàng	
2791	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Thanh	
2792	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hoàng	
2793	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Linh	
2794	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
2795	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hoài Trang	
2796	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luân Kiều Trinh	
2797	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hòa Quang Trường	
2798	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Nghĩa	
2799	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang	
2800	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Thu An	
2801	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
2802	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trường	
2803	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Anh	
2804	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hương Anh	
2805	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Khánh Linh	
2806	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Nguyệt	
2807	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phương Xuân Hoàng	
2808	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thủy Anh	
2809	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Thu Hằng	
2810	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Phương Anh	
2811	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
2812	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Chinh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2813	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Việt Hoàng	
2814	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2815	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Hoàng Anh	
2816	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân	
2817	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Quỳnh	
2818	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Duy	
2819	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Xuân	
2820	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trúc Quỳnh Mai	
2821	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Đăng	
2822	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Khánh	
2823	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đăng Ngọc Quý	
2824	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
2825	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đăng Châu Anh	
2826	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Đức	
2827	1	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hiền	
2828	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Trung Kiên	
2829	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Chí Cường	
2830	2	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Duy	
2831	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Lê Huy Quang	
2832	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Đào	
2833	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Đầu	
2834	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bảo Khanh	
2835	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
2836	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Quân	
2837	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
2838	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyệt Minh	
2839	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Anh	
2840	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thúy Ngân	
2841	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Toàn	
2842	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
2843	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tùng	
2844	2	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Cẩm Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2845	1	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Chí Công	
2846	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Sang	
2847	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tùng Dương	
2848	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Chí Hiền	
2849	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Quang	
2850	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nam	
2851	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Tiến Đạt	
2852	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Dương Thanh	
2853	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tuấn Hoàng	
2854	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Đạt	
2855	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Yển	
2856	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Thiện	
2857	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hưng	
2858	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2859	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đức	
2860	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
2861	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Linh	
2862	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tuấn	
2863	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy	
2864	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trừ Tiến Cương	
2865	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quang Diệp	
2866	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Tiến	
2867	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
2868	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hoàng Quân	
2869	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Hải	
2870	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chiến	
2871	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Trinh	
2872	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tấn Phát	
2873	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hải	
2874	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Việt Hòa	
2875	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Công Sơn	
2876	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2877	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Tổ	
2878	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2879	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Minh	
2880	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Kiên	
2881	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Bình	
2882	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Vân	
2883	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Nghiệp	
2884	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hải	
2885	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Bảo Hưng	
2886	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Hiếu	
2887	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Quốc Hiếu	
2888	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bảo Châu	
2889	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phúc	
2890	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Dư Quang	
2891	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thuý Nhài	
2892	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thái Sơn	
2893	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
2894	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Sơn	
2895	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hiền	
2896	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Quân	
2897	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc ánh	
2898	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Văn Khái	
2899	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam	
2900	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trí Trung Kiên	
2901	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Phong	
2902	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Hoàng	
2903	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Bảo	
2904	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2905	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Dũng	
2906	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Dương	
2907	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Công Nhật Anh	
2908	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2909	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Chính	
2910	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nam	
2911	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thiện	
2912	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thắng	
2913	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lộc	
2914	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2915	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Hữu	
2916	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Triền	
2917	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hà Trang	
2918	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Đạt	
2919	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh	
2920	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thi Phương	
2921	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hưng	
2922	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hằng	
2923	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
2924	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trịnh Trọng	
2925	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Kiên	
2926	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Duy	
2927	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Đức	
2928	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Duy	
2929	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tuấn Huy	
2930	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Cảnh	
2931	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Chính	
2932	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Sỹ Hà	
2933	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Phong	
2934	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Nông Bình	
2935	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đăng	
2936	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Đình Tuấn	
2937	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Tuấn	
2938	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Cường	
2939	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thạch Thảo	
2940	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tuấn Khải	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2941	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Long	
2942	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Đức	
2943	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Sỹ	
2944	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hoàng	
2945	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Minh Tiến	
2946	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Viết Đại	
2947	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ha? Ngo?C Lan Anh	
2948	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Minh	
2949	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương Thảo	
2950	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2951	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng	
2952	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Thu	
2953	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Bích Loan	
2954	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Sách Tiến	
2955	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thắng	
2956	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Việt Đức	
2957	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
2958	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Văn	
2959	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2960	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Tâm	
2961	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Dũng	
2962	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mạnh Hùng	
2963	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Chung	
2964	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2965	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Lê Tuấn Anh	
2966	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quý Mùi	
2967	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hoàng	
2968	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Trung	
2969	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2970	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tâm	
2971	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trọng Giáp	
2972	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hùng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2973	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Đăng Thành	
2974	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nghiệp	
2975	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
2976	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Phát	
2977	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	
2978	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quốc Anh	
2979	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Duy Hiếu	
2980	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Tiến Đạt	
2981	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Thanh	
2982	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hà	
2983	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Kiên	
2984	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Hoàng	
2985	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tư Quốc	
2986	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Mạnh	
2987	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Hiếu	
2988	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thái Hưng	
2989	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Bình	
2990	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Phương	
2991	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Xuân Đề	
2992	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hiếu	
2993	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
2994	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Nghĩa	
2995	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Nguyên Anh	
2996	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đăng Vương Anh	
2997	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Mạnh	
2998	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Bích	
2999	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Văn Khải	
3000	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Việt	
3001	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
3002	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Trang	
3003	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Anh	
3004	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3005	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Bích Liên	
3006	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My	
3007	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chữ Thị Duyên	
3008	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Lan Uyên	
3009	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
3010	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Cẩm Vân	
3011	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thúy	
3012	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Giang	
3013	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngân Anh	
3014	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạch Thị Bích Diệp	
3015	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Anh	
3016	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Yến Linh	
3017	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Kim Chi	
3018	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3019	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Huyền	
3020	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hiền	
3021	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3022	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
3023	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Xuân Huy	
3024	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Hoa	
3025	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3026	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
3027	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh ánh	
3028	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Linh	
3029	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Hoa	
3030	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
3031	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Ly	
3032	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
3033	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền Trang	
3034	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Tuấn Minh	
3035	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
3036	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quỳnh Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3037	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Doãn Hoàn	
3038	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3039	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh	
3040	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Duyên	
3041	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền Trang	
3042	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Trà My	
3043	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trang	
3044	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Huyền	
3045	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Ngọc Huyền	
3046	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
3047	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3048	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Nhung	
3049	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Mai	
3050	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lý	
3051	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3052	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vy	
3053	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mai Thương	
3054	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Trang	
3055	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3056	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hậu	
3057	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Hương An	
3058	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương ánh	
3059	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
3060	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Linh	
3061	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Kiên	
3062	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quý	
3063	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
3064	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy	
3065	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Thị Hương	
3066	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
3067	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Hương	
3068	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3069	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
3070	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Phương	
3071	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải An	
3072	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền Trang	
3073	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương	
3074	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Lương	
3075	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Dung	
3076	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hương	
3077	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Huyền	
3078	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc ánh	
3079	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Việt Hà	
3080	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Khánh Linh	
3081	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Tú Minh	
3082	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như ý	
3083	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Việt Hà	
3084	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Khánh Linh	
3085	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Vân Anh	
3086	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3087	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Xuân	
3088	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyễn Phương Thảo	
3089	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Loan	
3090	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Quốc Anh	
3091	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
3092	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hàn Huyền Hương	
3093	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tinh	
3094	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vân Anh	
3095	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Phương Anh	
3096	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huế	
3097	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Xoan	
3098	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
3099	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu Trang	
3100	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hàn Huyền Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3101	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Nhung	
3102	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Huế	
3103	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc ánh	
3104	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Hậu	
3105	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
3106	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3107	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Loan	
3108	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
3109	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thùy Linh	
3110	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thu Thảo	
3111	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tân Lan	
3112	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Anh	
3113	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Mai	
3114	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
3115	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Tiên	
3116	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị An	
3117	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai	
3118	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Trà My	
3119	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Ngân	
3120	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thủy	
3121	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
3122	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Quỳnh Diễm	
3123	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Mai	
3124	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hồng Nhung	
3125	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Huyền Trang	
3126	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Trang	
3127	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
3128	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
3129	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Quyên	
3130	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Xuân Mai	
3131	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3132	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3133	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3134	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Thị Thanh Huyền	
3135	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Thành	
3136	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Uyên	
3137	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
3138	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thu Hương	
3139	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Uyên	
3140	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quỳnh Anh	
3141	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
3142	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huế	
3143	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Loan	
3144	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
3145	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
3146	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Linh	
3147	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thanh Hiền	
3148	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lụa	
3149	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Anh	
3150	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chiên	
3151	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phi Yên	
3152	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Dung	
3153	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
3154	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy Quỳnh	
3155	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Anh	
3156	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh	
3157	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quỳnh Anh	
3158	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Châu	
3159	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
3160	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hạnh	
3161	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị út Ngọc	
3162	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Hòa	
3163	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Dinh	
3164	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Toàn	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3165	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Trà	
3166	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hân	
3167	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Yến	
3168	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Huyền	
3169	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3170	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Linh	
3171	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai	
3172	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3173	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thư	
3174	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc ánh	
3175	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
3176	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Ngọc	
3177	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Phượng	
3178	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
3179	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3180	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
3181	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Linh	
3182	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chúc Linh	
3183	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3184	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Giang	
3185	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kiều Trang	
3186	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Mai	
3187	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	
3188	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Phương	
3189	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Lệ	
3190	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Trà	
3191	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Như Quỳnh	
3192	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chữ Hà Vi	
3193	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Bình Nguyệt	
3194	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thư	
3195	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Yến Nhi	
3196	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Dương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3197	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trần Khánh Vy	
3198	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Huyền	
3199	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3200	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tú Anh	
3201	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Linh	
3202	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Phương	
3203	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Như Thủy	
3204	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vinh	
3205	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
3206	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Linh	
3207	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Linh	
3208	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hiền	
3209	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
3210	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
3211	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Linh	
3212	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Yến Nhi	
3213	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Ngân	
3214	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo Ngân	
3215	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
3216	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Dung	
3217	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nga	
3218	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đạo	
3219	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
3220	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Khánh Huyền	
3221	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Phương	
3222	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Anh	
3223	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Duyên	
3224	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thanh Vân	
3225	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Phương Huyền	
3226	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thảo Chi	
3227	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Thu	
3228	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Phương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3229	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Diệp	
3230	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
3231	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc Diễm	
3232	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Phương	
3233	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thế Anh	
3234	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Yến	
3235	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
3236	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3237	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Hương	
3238	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3239	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Huyền	
3240	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hà Thanh	
3241	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Minh	
3242	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu	
3243	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Sương	
3244	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Quyền Anh	
3245	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Huyền	
3246	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến	
3247	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Trà My	
3248	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hải Thanh	
3249	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Mai	
3250	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3251	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu Trang	
3252	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Trang	
3253	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đức Thắng	
3254	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Giang	
3255	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
3256	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huệ	
3257	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Phương	
3258	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
3259	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Thanh	
3260	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thương Hiền	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3261	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Anh	
3262	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	
3263	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Linh	
3264	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Thu	
3265	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hường	
3266	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Phương Ngọc ánh	
3267	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hoài	
3268	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh Anh	
3269	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Trang	
3270	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Hương	
3271	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thảo Ly	
3272	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh Chi	
3273	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thành	
3274	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3275	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoài Giang	
3276	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Dương	
3277	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dương	
3278	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đặng Phương Anh	
3279	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3280	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
3281	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Nguyên	
3282	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai	
3283	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Phương	
3284	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Kiều Oanh	
3285	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
3286	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3287	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy	
3288	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thu Hương	
3289	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thúy Huê	
3290	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hoàng Long	
3291	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Bích Ngọc	
3292	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Huyền	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3293	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Huỳnh	
3294	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc Nam	
3295	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Thảo	
3296	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Nhung	
3297	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Lan Anh	
3298	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Phương Thảo	
3299	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Linh	
3300	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
3301	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Huyền	
3302	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Hoa	
3303	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Anh	
3304	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Linh	
3305	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hoa	
3306	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Huyền	
3307	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mai Thi	
3308	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc ánh	
3309	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Minh	
3310	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Ngọc ánh	
3311	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3312	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Thảo	
3313	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
3314	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Kim Chi	
3315	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Lan	
3316	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Mạnh Hùng	
3317	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
3318	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
3319	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
3320	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hoa	
3321	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
3322	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3323	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Tú	
3324	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3325	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thùy Linh	
3326	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Nhài	
3327	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Nguyên	
3328	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
3329	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
3330	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tú Uyên	
3331	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3332	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Thúy Nga	
3333	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3334	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Huyền Trang	
3335	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
3336	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Đào	
3337	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
3338	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Chi	
3339	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Tâm	
3340	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hằng	
3341	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
3342	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Hoa	
3343	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Anh	
3344	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
3345	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	
3346	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Sinh	
3347	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hiền	
3348	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Anh	
3349	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Thảo	
3350	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Hà	
3351	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kết	
3352	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sao Mai	
3353	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Phương Thanh	
3354	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trung Tiến	
3355	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hà Linh	
3356	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoái Thị Ngọc Diệp	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3357	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Ngân	
3358	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Hiệp	
3359	1	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Nhật Thùy	
3360	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Trang	
3361	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Tiến Đức	
3362	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Huyền	
3363	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trí Hiếu	
3364	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Linh	
3365	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Chiến	
3366	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Huy	
3367	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tiệp	
3368	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Gia Huy	
3369	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thùy	
3370	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hoài	
3371	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Cao Cường	
3372	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng	
3373	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thủy Anh	
3374	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quỳnh Trang	
3375	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Nga	
3376	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hương Trà	
3377	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3378	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thảo	
3379	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình Trang	
3380	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Việt Dũng	
3381	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Chi	
3382	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hường	
3383	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
3384	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh	
3385	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Vân	
3386	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Dung	
3387	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thúy	
3388	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Bình	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3389	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
3390	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thủy An	
3391	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Hạnh	
3392	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Minh Khuê	
3393	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	
3394	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh	
3395	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Anh Quân	
3396	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Xuân Mai	
3397	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Dương Huyền	
3398	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thủy	
3399	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang	
3400	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hường	
3401	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hào	
3402	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Bá Đức Hưng	
3403	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thùy Dương	
3404	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Khánh	
3405	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3406	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
3407	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dương	
3408	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	
3409	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi	
3410	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Châu	
3411	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hải	
3412	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến	
3413	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Bích	
3414	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quỳnh Trang	
3415	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thúy Nga	
3416	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My	
3417	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Huy	
3418	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Lan	
3419	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Huyền	
3420	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Ngọc	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3421	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Thủy	
3422	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Giang	
3423	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
3424	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Hoài Thu	
3425	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh	
3426	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
3427	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Tú	
3428	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
3429	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Duy	
3430	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3431	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Nga	
3432	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Anh	
3433	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngọc ánh	
3434	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Vũ Mai Hoa	
3435	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3436	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Hoàng	
3437	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Anh	
3438	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Bình	
3439	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Cường	
3440	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Mạnh	
3441	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cao	
3442	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo	
3443	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Quỳnh	
3444	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
3445	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Tuyết	
3446	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tuấn	
3447	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Mạnh	
3448	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
3449	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu An	
3450	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Mạnh	
3451	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Hoàng	
3452	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hưng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3453	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mậu Sơn Hải	
3454	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hoàng Dương	
3455	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Dung	
3456	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hằng	
3457	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Thúy	
3458	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tiến Đạt	
3459	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Thảo	
3460	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Đạt	
3461	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hữu Dũng	
3462	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Quỳnh	
3463	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
3464	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
3465	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Hạnh	
3466	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	
3467	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Tuyền	
3468	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3469	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Linh Nhi	
3470	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy	
3471	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đoàn Quỳnh Trang	
3472	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Vi	
3473	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3474	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thơm	
3475	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Bá Tùng	
3476	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hạnh	
3477	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạ Khuê	
3478	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy	
3479	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Huyền	
3480	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
3481	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
3482	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Hà	
3483	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quý	
3484	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3485	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Duy Khánh	
3486	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mai Anh	
3487	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Đức Minh	
3488	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc ánh	
3489	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy Dung	
3490	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quý	
3491	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hằng Nga	
3492	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kim Dung	
3493	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
3494	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Huyền	
3495	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý	
3496	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thuý	
3497	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trang	
3498	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Giang	
3499	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3500	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
3501	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Hương Giang	
3502	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thu Thảo	
3503	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Tuyết Chinh	
3504	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Huyền	
3505	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thành Long	
3506	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hường	
3507	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Dương	
3508	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thùy Linh	
3509	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
3510	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hương	
3511	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Chi	
3512	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hiền	
3513	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
3514	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Hạnh	
3515	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu Linh	
3516	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Nguyệt	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3517	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
3518	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Mai Chi	
3519	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Ngân	
3520	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hương	
3521	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Nhật	
3522	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	
3523	2	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3524	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Huyền	
3525	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Minh Thuận	
3526	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuyết Linh	
3527	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
3528	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Thị Tâm	
3529	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Linh Chi	
3530	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Phương Linh	
3531	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến Chi	
3532	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Huân	
3533	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Mười	
3534	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Trung	
3535	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Linh	
3536	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phúc An	
3537	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
3538	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Anh	
3539	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Hòa	
3540	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hải Linh	
3541	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tá Đại	
3542	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diệp Hà Trang	
3543	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
3544	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Mai	
3545	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh	
3546	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Liên	
3547	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Hương	
3548	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3549	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc ánh	
3550	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh	
3551	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhu Linh	
3552	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Quỳnh	
3553	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Minh Tuấn	
3554	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Minh An	
3555	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
3556	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
3557	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
3558	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
3559	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Công	
3560	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Tú	
3561	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Nhật	
3562	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
3563	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Thị Phương	
3564	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hồng Liên	
3565	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
3566	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lợi	
3567	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thùy Dung	
3568	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
3569	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Nhi	
3570	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Quang	
3571	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3572	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
3573	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Thu	
3574	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3575	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Đức	
3576	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Quang	
3577	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
3578	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hà	
3579	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Chiến	
3580	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3581	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dương	
3582	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3583	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
3584	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3585	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hải Yến	
3586	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kha Nguyễn Duy Anh	
3587	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Hoài Nam	
3588	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nhung	
3589	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Minh Hằng	
3590	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Trang	
3591	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thái Sơn	
3592	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
3593	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Vân Anh	
3594	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Như Quỳnh	
3595	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuý Hiền	
3596	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thuý Linh	
3597	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Phương	
3598	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Quyên	
3599	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Mai	
3600	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
3601	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dũng	
3602	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Linh	
3603	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Hương	
3604	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
3605	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Quý Dương	
3606	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quý Ngọc	
3607	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Giáp	
3608	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thanh	
3609	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
3610	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hùng Thắng	
3611	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
3612	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3613	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
3614	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mỹ	
3615	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Thành Long	
3616	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Thi	
3617	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Ngọc	
3618	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Tùng	
3619	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Nhiên	
3620	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
3621	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huệ	
3622	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luyện Tất Tài	
3623	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Mai	
3624	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hồng	
3625	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quang	
3626	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
3627	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ninh Chi	
3628	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3629	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Phương	
3630	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương	
3631	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
3632	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
3633	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Diệu Linh	
3634	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tân Đức	
3635	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
3636	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Gia Huy	
3637	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Huệ	
3638	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Khải	
3639	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phụng Thiên	
3640	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Huyền	
3641	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Linh	
3642	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Tâm	
3643	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
3644	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Uyên	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3645	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hương	
3646	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
3647	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hiền	
3648	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
3649	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
3650	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Dương	
3651	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Lập	
3652	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
3653	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mai Chi	
3654	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Linh	
3655	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3656	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ánh	
3657	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
3658	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy Quỳnh	
3659	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Bách	
3660	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Thảo	
3661	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị ánh Chi	
3662	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Minh Tiến	
3663	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Văn Tùng	
3664	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Đức Tuấn	
3665	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thuý	
3666	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Hưng	
3667	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thùy	
3668	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Nguyễn Thanh Lam	
3669	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lan Anh	
3670	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh	
3671	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhung Huyền	
3672	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Anh	
3673	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc ánh	
3674	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
3675	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Long	
3676	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3677	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
3678	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh Nhi	
3679	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Ngân	
3680	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Huế	
3681	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Thương	
3682	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diệu	
3683	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Trang	
3684	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Bích	
3685	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trịnh Kim Cúc	
3686	2	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Văn Thiệu	
3687	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
3688	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Liễu	
3689	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Trang	
3690	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thành Phát	
3691	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Cường	
3692	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiến	
3693	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Linh Chi	
3694	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Huyền	
3695	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Nga	
3696	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Mai Anh	
3697	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tân	
3698	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trung	
3699	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Huy Quốc Huy	
3700	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Sơn	
3701	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Phước	
3702	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Thị Thúy	
3703	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Quỳnh Hương	
3704	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
3705	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Ngân	
3706	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hồ Diệp	
3707	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
3708	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3709	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Huệ	
3710	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hà Bảo Ngọc	
3711	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang	
3712	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thu Hiền	
3713	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Trang	
3714	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Thắm	
3715	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Loan	
3716	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kiều Trang	
3717	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
3718	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Diệu	
3719	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Thảo	
3720	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3721	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Thùy Dương	
3722	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Dung	
3723	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh	
3724	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Thị Hiếu Ngân	
3725	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Mai	
3726	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hà Thanh	
3727	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Thanh	
3728	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Trung	
3729	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Hoa	
3730	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hà	
3731	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Yến Chi	
3732	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Minh Nguyệt	
3733	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thao	
3734	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
3735	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3736	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Đức	
3737	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Hương	
3738	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tranh	
3739	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thanh	
3740	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Thiện	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3741	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Thảo	
3742	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
3743	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
3744	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Quang Nhật	
3745	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Phương Linh	
3746	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Phúc Huy	
3747	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thi Thu Nguyệt	
3748	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Minh	
3749	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trần Phương Linh	
3750	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh	
3751	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Dương Hưng	
3752	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Huỳnh Đức	
3753	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Đạt	
3754	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
3755	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Duyên	
3756	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
3757	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Long	
3758	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thảo	
3759	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nga	
3760	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hằng Nga	
3761	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hiền	
3762	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Giang	
3763	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tân	
3764	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Tuấn Anh	
3765	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3766	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Loan	
3767	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Quý	
3768	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Cao Quân	
3769	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Hương	
3770	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
3771	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hà	
3772	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Thương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3773	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Thùy	
3774	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Lộc	
3775	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Văn Anh	
3776	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
3777	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Man Thị Thu Huyền	
3778	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Thảo	
3779	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Tùng	
3780	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chà	
3781	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Phương	
3782	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tùng	
3783	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Phú	
3784	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Kim Duyên	
3785	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3786	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Quỳnh	
3787	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Minh	
3788	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Thanh	
3789	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Trường	
3790	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Lan	
3791	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Cẩm Ly	
3792	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Minh Phương	
3793	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Tuyết Hạnh	
3794	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạch Thị Thu Hiền	
3795	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Phương	
3796	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Thủy	
3797	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
3798	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Long	
3799	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Chiến	
3800	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
3801	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Hiền	
3802	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
3803	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
3804	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thùy	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3805	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Xiêm	
3806	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
3807	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Nhung	
3808	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quốc Tuấn	
3809	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Dũng	
3810	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thúy Diệp	
3811	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Nương	
3812	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Linh	
3813	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trọng Hiếu	
3814	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Huyền	
3815	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diệp Xuân Đông	
3816	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thanh Xuân	
3817	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3818	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Hiếu	
3819	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
3820	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thùy Linh	
3821	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Giang	
3822	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Uy	
3823	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3824	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thảo	
3825	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hà	
3826	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Hằng	
3827	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyên	
3828	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Đạt	
3829	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Mai Huyền	
3830	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh	
3831	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Vân Anh	
3832	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Bình	
3833	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thừa Thị Định	
3834	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Dương	
3835	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trang	
3836	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3837	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu	
3838	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Hùng	
3839	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lỗ Thị Ngọc ánh	
3840	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh	
3841	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hằng	
3842	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mỹ Tâm	
3843	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Xuân Nhi	
3844	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Tú	
3845	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Dương	
3846	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
3847	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiến	
3848	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Huyền	
3849	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thúy Hằng	Ký I chi thừa 1 Sinh viên
3850	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Việt	
3851	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
3852	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3853	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Huệ	
3854	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
3855	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Huyền	Ký I thiếu 1 Sinh viên
3856	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Duyệt	
3857	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Phương Anh	
3858	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
3859	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3860	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vinh	
3861	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh Khoa	
3862	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
3863	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hải Yến	
3864	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nam Khánh	
3865	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mỹ Tâm	
3866	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đình Dự	
3867	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Giang	
3868	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Phương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3869	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Lâm	
3870	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Quyền	
3871	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kiều Duyên	
3872	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Bảo Khôi	
3873	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
3874	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Khánh Huyền	
3875	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Thị Ngọc ánh	
3876	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Oanh	
3877	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thanh Nhường	
3878	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Huyền	
3879	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thùy Linh	
3880	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thảo	
3881	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quỳnh Chi	
3882	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3883	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hương Thanh	
3884	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
3885	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Thoa	
3886	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Khánh	
3887	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Linh	
3888	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Minh Tâm	
3889	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Liên Thanh	
3890	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3891	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Loan	
3892	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vương Luân	
3893	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Phong	
3894	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Nam Anh	
3895	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh	
3896	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Minh Anh	
3897	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Hạnh	
3898	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thúy An	
3899	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Phượng	
3900	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3901	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
3902	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
3903	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trần Phương Huyền	
3904	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
3905	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thùy	
3906	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh ánh	
3907	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Minh Đức	
3908	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Hoàng	
3909	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
3910	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
3911	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Đức	
3912	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
3913	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Tuyết	
3914	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
3915	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Lan Anh	
3916	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thùy Trang	
3917	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô ánh Huyền	
3918	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Anh	
3919	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyễn Khôi Nguyên	
3920	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hải Yến	
3921	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phi Nhung	
3922	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị May	
3923	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Mai	
3924	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Ngát	
3925	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
3926	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Linh	
3927	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Hiếu	
3928	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Danh Hòa	
3929	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trường Giang	
3930	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Xuân Thu	
3931	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trang	
3932	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nguyễn Hoàng Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3933	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thu Hương	
3934	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Kiên	
3935	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Tuyết	
3936	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thanh An	
3937	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh	
3938	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Thị Hải Yến	
3939	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Huyền	
3940	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Oánh	
3941	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc	
3942	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Thị Kim Dung	
3943	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thương	
3944	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung	
3945	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	
3946	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hà	
3947	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phương Bảo	
3948	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thiên Trường	
3949	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Tiến Dũng	
3950	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Anh	
3951	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	
3952	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung	
3953	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Anh	
3954	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng	
3955	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo	
3956	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quyết Thắng	
3957	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
3958	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Anh	
3959	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy Hiền	
3960	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hiền	
3961	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Thị Ngọc ánh	
3962	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Quân	
3963	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Tuấn	
3964	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Hoàng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3965	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Linh	
3966	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền	
3967	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Tiến	
3968	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Vũ Hồng Ngọc	
3969	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Anh	
3970	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Chi	
3971	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Anh Hiếu	
3972	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thu Trang	
3973	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Bảo Trung	
3974	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3975	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sinh Huy	
3976	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
3977	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ly Anh	
3978	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sỹ Tường	
3979	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Tài Sơn	
3980	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Khánh Linh	
3981	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đăng Nam	
3982	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
3983	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Văn Hiếu	
3984	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Tuấn Anh	
3985	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quỳnh	
3986	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trần Quang	
3987	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hằng	
3988	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3989	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tiến	
3990	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân	
3991	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thu Hà	
3992	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Hà Vy	
3993	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương	
3994	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Việt	
3995	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Yến	
3996	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Gia Huy	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3997	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Khắc Quyền	
3998	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Minh	
3999	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Thương	
4000	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Quyền	
4001	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Minh	
4002	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Tuấn	
4003	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Lê Phương Nam	
4004	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Hạnh	
4005	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
4006	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Huyền	
4007	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà	
4008	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Hà	
4009	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Tùng	
4010	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc	
4011	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đại	
4012	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Linh	
4013	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hải	
4014	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Khánh	
4015	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
4016	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
4017	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
4018	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kiều Linh	
4019	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Nguyễn	
4020	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
4021	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Trang	
4022	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Toàn	
4023	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Doãn Anh	
4024	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thương	
4025	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
4026	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huế	
4027	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Bích Hằng	
4028	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Nguyên	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4029	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Oanh	
4030	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Phương	
4031	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hằng	
4032	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Long Vũ	
4033	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4034	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phạm Mai Anh	
4035	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4036	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Mỹ	
4037	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thanh Hằng	
4038	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
4039	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Khánh Linh	
4040	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Chính	
4041	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
4042	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
4043	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Na	
4044	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Việt	
4045	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Linh	
4046	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Việt	
4047	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
4048	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang Nhung	
4049	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trường	
4050	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Luận	
4051	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Gia Vũ	
4052	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Mạnh	
4053	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Nam Thắng	
4054	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mỹ Huyền	
4055	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
4056	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Mai Xuân	
4057	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phụ Đức Huy	
4058	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Tâm	
4059	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
4060	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Địu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thanh Mai	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4061	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
4062	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Linh	
4063	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duyên Anh	
4064	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Kiều Chinh	
4065	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh An	
4066	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Thoa	
4067	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Đại Hiệp	
4068	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
4069	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đắc Thắng	
4070	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
4071	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Đan	
4072	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Đình Hưng	
4073	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng Ngọc	
4074	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Diễn	
4075	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hà	
4076	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung	
4077	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
4078	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Anh	
4079	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Bá Thông	
4080	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4081	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Ngọc Đan	
4082	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hà	
4083	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
4084	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
4085	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Quý Dương	
4086	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy	
4087	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh Tuấn	
4088	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Việt	
4089	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng	
4090	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Vân	
4091	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Diệu Thúy	
4092	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Nguyệt	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4093	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Hiền	
4094	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỷ Dương	
4095	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Huyền Trang	
4096	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Ngọc	
4097	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thúy Thanh	
4098	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Hưng	
4099	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Việt	
4100	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tùng Chi	
4101	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc Lan	
4102	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Ngọc Huy	
4103	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Tùng	
4104	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Khánh	
4105	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
4106	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Đức Mạnh	
4107	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Mai	
4108	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Ninh	
4109	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Huyền	
4110	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Năng Phương	
4111	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Khánh Linh	
4112	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Cẩm Vân	
4113	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nguyệt	
4114	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
4115	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang Linh	
4116	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Toàn	
4117	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
4118	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Hồng Nhung	
4119	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
4120	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Vân Anh	
4121	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
4122	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Kiều My	
4123	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Diệu Huyền	
4124	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Văn Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4125	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Thắng	
4126	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo	
4127	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình	
4128	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Huy	
4129	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thế Hùng	
4130	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hòa	
4131	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hữu Đông	
4132	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thành	
4133	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trường An	
4134	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hà	
4135	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
4136	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Yến	
4137	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hiền	
4138	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Khánh Linh	
4139	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Diệu	
4140	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thái	
4141	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Anh Huy	
4142	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
4143	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Linh	
4144	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mơ	
4145	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Du	
4146	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thành Hưng	
4147	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyệt Minh	
4148	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thành	
4149	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hương Trà	
4150	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
4151	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Huyền	
4152	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
4153	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo Vân	
4154	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Tiến	
4155	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Thanh Trúc	
4156	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Hạnh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4157	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
4158	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình	
4159	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Linh	
4160	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Oanh	
4161	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4162	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh Anh	
4163	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hữu Quang	
4164	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Toan	
4165	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Phương Thảo	
4166	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Âu Thúy Hằng	
4167	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc Thương	
4168	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Dung	
4169	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Trang	
4170	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thủy	
4171	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
4172	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Nhài	
4173	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Châu Đức An	
4174	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bình An	
4175	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
4176	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Thư	
4177	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thảo Vân	
4178	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thủy	
4179	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thảo	
4180	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quốc Tuấn Anh	
4181	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
4182	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyệt Quỳnh	
4183	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thư	
4184	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Diệu Linh	
4185	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thúy	
4186	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Cẩm Tú	
4187	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Loan	
4188	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoài Linh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4189	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thúy	
4190	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Đạt	
4191	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
4192	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mae Heng	
4193	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mao Thearorn	
4194	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Giang Nam	
4195	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Trang	
4196	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
4197	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bùi Huyền Dịu	
4198	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Hà	
4199	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Châu	
4200	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Ngần	
4201	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
4202	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Bách	
4203	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Thu	
4204	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy	
4205	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
4206	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Cường	
4207	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Gia Bảo	
4208	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Khánh Linh	
4209	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Huy	
4210	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tùng	
4211	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Tuấn Đạt	
4212	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phương Thị Khánh Linh	
4213	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Ngọc	
4214	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thị Cẩm Ly	
4215	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Đức	
4216	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quynh	
4217	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiến	
4218	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thùy Trang	
4219	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Tiến	
4220	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Thắng	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4221	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy Đức	
4222	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Giang	
4223	1	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhi	
4224	1	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kim Ngân	
4225	1	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Ngọc Lan	
4226	1	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Cẩm Tú	
4227	1	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Leangheng sreylin	
4228	2	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Phương	
4229	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Lộc	
4230	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Nguyệt	
4231	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
4232	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hoài Anh	
4233	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
4234	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quỳnh Anh	
4235	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Liên	
4236	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Công	
4237	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh	
4238	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hùng Anh	
4239	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Hùng	
4240	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Anh	
4241	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Minh	
4242	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Thùy	
4243	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Quân	
4244	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
4245	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thành An	
4246	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Hải	
4247	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quyền Linh	
4248	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
4249	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Việt	
4250	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lăng Thị Kim Ngân	
4251	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
4252	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4253	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Mạnh	
4254	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Đức	
4255	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vương Trà	
4256	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Xuân Tú	
4257	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hải	
4258	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Hùng Anh	
4259	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Linh	
4260	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Bích Hồng	
4261	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ngọc Ly	
4262	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc ánh	
4263	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
4264	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhã	
4265	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Anh	
4266	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Linh	
4267	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
4268	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
4269	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Thu Yến	
4270	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Huyền	
4271	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Xuân	
4272	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Ngọc Anh	
4273	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4274	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Khánh	
4275	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hoàng Phương Anh	
4276	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Thư	
4277	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hạnh	
4278	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
4279	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Thảo	
4280	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
4281	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Trà My	
4282	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mai Hào	
4283	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Ngọc Hiền	
4284	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyệt Hà	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4285	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thái Anh	
4286	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Kiều Anh	
4287	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
4288	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Tâm	
4289	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Lan	
4290	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Phương	
4291	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tường Vi	
4292	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Quế Hoa	
4293	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Thanh	
4294	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4295	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hiền	
4296	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hiền	
4297	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền My	
4298	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
4299	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Uyên	
4300	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo Chi	
4301	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng Lan	
4302	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Trang	
4303	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Quỳnh	
4304	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Nam	
4305	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hanh	
4306	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
4307	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Ngân	
4308	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tùng	
4309	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Dương	
4310	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Đạt	
4311	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trà	
4312	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Duy	
4313	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Linh	
4314	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thu Hiền	
4315	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Phương	
4316	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4317	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Nhi	
4318	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Mạnh	
4319	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Thị Mỹ Duyên	
4320	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thư	
4321	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Hoa Thủy Tiên	
4322	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
4323	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Hà	
4324	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Thảo	
4325	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đạo Minh Trang	
4326	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	
4327	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thu Hương	
4328	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hồng Nhung	
4329	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
4330	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lù Xi Hừ	
4331	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phương Linh	
4332	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thuý Linh	
4333	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm	
4334	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị ánh Dương	
4335	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Cẩm Tú	
4336	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Mai Linh	
4337	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Yến	
4338	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
4339	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngân	
4340	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngát	
4341	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Anh	
4342	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Lộc	
4343	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
4344	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hương Giang	
4345	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
4346	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Linh	
4347	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Anh	
4348	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bạch Dương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4349	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Anh	
4350	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Hồng Thắm	
4351	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Ly	
4352	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Nguyệt	
4353	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Anh	
4354	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Thương	
4355	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thúy Ngân	
4356	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Thảo	
4357	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Châu Giang	
4358	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Diệp	
4359	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huệ	
4360	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Trang	
4361	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Anh Minh	
4362	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú	
4363	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4364	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Huyền	
4365	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hải Yến	
4366	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Quý	
4367	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Hải Đăng	
4368	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
4369	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hoàng Tấn	
4370	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thủy	
4371	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Khánh Linh	
4372	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Duy	
4373	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
4374	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Thùy Trang	
4375	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mai Linh	
4376	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4377	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều Anh	
4378	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Linh Hương	
4379	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huyền Trang	
4380	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4381	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Khánh Minh	
4382	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Khánh Linh	
4383	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Phương	
4384	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thảo	
4385	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
4386	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
4387	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Thùy Vân	
4388	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tâm	
4389	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Linh	
4390	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngoan	
4391	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lệ Quyên	
4392	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Đức	
4393	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Dương	
4394	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trường Lâm	
4395	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Bá Tú	
4396	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nhữ Văn Phúc	
4397	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Hồng Quyên	
4398	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thu Thảo	
4399	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Minh Dũng	
4400	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Mai Linh	
4401	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
4402	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
4403	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung	
4404	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
4405	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Ngọc Linh	
4406	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Khánh Huyền	
4407	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thủy	
4408	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
4409	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tùng Dương	
4410	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
4411	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung	
4412	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Mai Linh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4413	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
4414	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thu Thảo	
4415	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Hồng Quyên	
4416	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Diệp Minh Anh	
4417	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Lan Ngân	
4418	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hoàng Long	
4419	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thủy Trang	
4420	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Cẩm Vân	
4421	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trà	
4422	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thủy Hằng	
4423	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
4424	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
4425	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Anh	
4426	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
4427	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Vũ	
4428	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nhật Phương	
4429	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Minh	
4430	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh	
4431	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Linh	
4432	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh	
4433	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
4434	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Chuyên	
4435	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Đức Tuấn	
4436	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Kim Diệp	
4437	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huyền Trang	
4438	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	
4439	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hào	
4440	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Nhật Vy	
4441	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh	
4442	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đình Quý	
4443	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thủy Trang	
4444	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quý Hùng Anh	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4445	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Huyền Trang	
4446	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Lan Chinh	
4447	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Phương Thủy	
4448	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
4449	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thủy	
4450	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Minh ánh	
4451	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Duy Mạnh	
4452	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tháo	
4453	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Nhung	
4454	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thanh Vân	
4455	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
4456	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Phương	
4457	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Mai	
4458	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Trinh	
4459	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Hiền	
4460	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Việt	
4461	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phi Nhung	
4462	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Nam	
4463	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh Thương	
4464	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Phương Oanh	
4465	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thịnh	
4466	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mai Hương	
4467	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều Oanh	
4468	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Ngọc	
4469	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị ánh	
4470	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Linh	
4471	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Tuyết Mai	
4472	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Quyên	
4473	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	
4474	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hà Mai Linh	
4475	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lê Na	
4476	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4477	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Huyền Trang	
4478	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Như Quỳnh	
4479	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hùng	
4480	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Ngọc Mai	
4481	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Nhung	
4482	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Diễm Quỳnh	
4483	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Anh	
4484	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Xuân	
4485	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4486	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoàng Thúy	
4487	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Mai	
4488	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Nam Khánh	
4489	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4490	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mơ	
4491	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Anh	
4492	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
4493	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trang	
4494	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Trường	
4495	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nguyễn	
4496	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
4497	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
4498	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Uyên	
4499	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
4500	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Trang	
4501	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Dương	
4502	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
4503	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đoàn Ngọc Trâm	
4504	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4505	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hồng Ngọc	
4506	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Đình An	
4507	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quốc Đạt	
4508	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4509	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Ngát	
4510	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Ngọc	
4511	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Hoàng	
4512	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Ninh	
4513	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Thắm	
4514	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Tuấn	
4515	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phúc Minh	
4516	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tuấn Vũ	
4517	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Ngọc Hà	
4518	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Huy	
4519	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hợp	
4520	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Bích Ngọc	
4521	2	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Khánh Linh	
4522	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hiền Anh	
4523	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Phương Thảo	
4524	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hiền Anh	
4525	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hoàn	
4526	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Bảo	
4527	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trà My	
4528	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
4529	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Hiền	
4530	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Nguyễn Lan Nhi	
4531	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Anh Dũng	
4532	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Linh	
4533	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thào Thị Máy	
4534	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4535	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Nga	
4536	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đặng Phương Anh	
4537	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Anh	
4538	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Danh	
4539	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngà	
4540	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Ngọc	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4541	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thanh Lâm	
4542	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
4543	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thu Hương	
4544	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thùy Linh	
4545	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đào Thị Mỹ Hoa	
4546	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bảo Nam	
4547	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Bích Ngọc	
4548	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thuý Hiền	
4549	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Hải Yến	
4550	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Thị Bích Lộc	
4551	1	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Hồng Hạnh	
4552	1	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Khánh Linh	
4553	1	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Kim Hồng Anh	
4554	1	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Trần Yên Khê	
4555	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Hồng Hạnh	
4556	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy	
4557	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Định	
4558	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuyết Minh	
4559	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Thành	
4560	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Huệ	
4561	2	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Triệu	
4562	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Vinh	
4563	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Kiều Trang	
4564	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Lương	
4565	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hồ Thiên Phúc	
4566	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Trung Đức	
4567	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Phương Anh	
4568	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Nhài	
4569	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy	
4570	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Huệ	
4571	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Nhài	
4572	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4573	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Anh	
4574	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Vy	
4575	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Hùng	
4576	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thu Hà	
4577	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Yến Nhi	
4578	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hiền	
4579	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Duyên	
4580	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Gia Bảo	
4581	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Kim Thoa	
4582	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thu Hà	
4583	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Quang Thịnh	
4584	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Đức Thịnh	
4585	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
4586	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Tiến Hiếu Vũ	
4587	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đan Ngọc Mai Hiền	
4588	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Xuân Nghiêm	
4589	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Linh	
4590	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Diệu Thùy	
4591	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Thành	
4592	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Anh Thư	
4593	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Ly	
4594	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Lâm	
4595	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Mai Huyền	
4596	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Hợp	
4597	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Luyện	
4598	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thu	
4599	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hiền Anh	
4600	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Vũ Thanh Hương	
4601	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Dương	
4602	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy	
4603	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hiền Anh	
4604	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Luyện	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4605	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thu	
4606	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Võ Thị Thanh Huyền	
4607	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Lan Quỳnh	
4608	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Doãn Lê Minh	
4609	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Ngọc Dương	
4610	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài An	
4611	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Hồng Cẩm	
4612	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Hoa	
4613	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lương Hoàng Yến	
4614	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bảo Châu	
4615	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
4616	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Trang	
4617	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4618	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thành Vinh	
4619	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Thành	
4620	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Quốc Trung	
4621	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thành Vinh	
4622	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
4623	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Doãn Quỳnh Mai	
4624	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Bích Lộc	
4625	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Hồng Nhung	
4626	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Kỳ	
4627	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Mai Hoa	
4628	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Thảo Ly	
4629	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hạnh	
4630	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Chu Thục Quyền	
4631	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hoàng Anh	
4632	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
4633	2	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Việt Phương Uyên	
4634	2	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Hà Trang	
4635	2	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Tuyết	
4636	2	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức An	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4637	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thanh Tâm	
4638	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Bùi Minh Đức	
4639	2	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Minh Quân	
4640	2	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Đình Lập	
4641	2	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà My	
4642	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thu Hà	
4643	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Tuyết	
4644	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Kim Ngân	
4645	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Thảo	
4646	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	
4647	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Việt Phương Uyên	
4648	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Hà Phương	
4649	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phùng Hữu Phúc Đạt	
4650	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hạ Hiểu Yến	
4651	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Hà Trang	
4652	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Loan	
4653	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Sầm Văn Hải	
4654	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần ánh Tuyết	
4655	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Trần ánh Tuyết	
4656	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Khánh Tâm	
4657	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Đức Duy	
4658	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Nam	
4659	2	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trình	
4660	2	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Độ	
4661	1	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	12	1	12	1			600,000		600,000			600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Văn Hưng	
4662	1	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	12	1	12	1			600,000		600,000			600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Loan	
4663	2	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thuận	
4664	2	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Văn Hùng	
4665	2	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm ý Nhân	
4666	2	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Mến	
4667	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Anh Vũ	
4668	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Chi	

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4669	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quý	
4670	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Hải	
4671	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Đình Sơn	
4672	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Văn Hưng	
4673	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Đăng Khoa	
4674	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Quyền	
4675	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần?N Tro?Ng Nghi?A	
4676	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Duy Triệu	
4677	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Bùi Quý Đôn	
4678	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Loan	
4679	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Công Thiét	
4680	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Kim Minh Anh	
4681	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Công Thiét	
4682	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Anh	
4683	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Huy Khiêm	
4684	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Khởi	
4685	1	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Bùi Quý Đôn	
4686	1	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khánh Linh	
4687	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Đức Cảnh	
4688	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
4689	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
4690	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Đức Cảnh	
4691	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Đức	
4692	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Huy	
4693	1	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Đình Sơn	
4694	1	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Duy Triệu	
4695	2	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Chiến	
4696	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Nhung Huyền	
4697	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Anh Tú	
4698	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Diệp	
4699	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tấn	
4700	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Tùng	

STT	Ký	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4701	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Tuấn	
4702	1	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000				Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Bounthavy Soudthavong	
4703	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đạt	
4704	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Hiệp	
			Tổng cộng				95,291	4,704	5,080	262	90,211	4,442		4,710,725,000	32,126,000	1,405,424,000	3,328,925,000	55,750,000			

Tổng số tiền 3,328,925,000 đồng
 Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng./.